VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

LÊ VÕ THANH HÙNG

QUYỀN CỦA BỊ CAN, BỊ CÁO THEO PHÁP LUẬT TỐ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM TỪ THỰC TIỄN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Chuyên ngành : Luật Hình sự và tố tụng hình sự
Mã số : 60.38.01.04

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:
PGS.TS. HOÀNG THỊ MINH SƠN

HÀ NỘI, năm 2016

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu ghi trong luận văn là trung thực. Những kết luận khoa học của luận văn chưa từng được công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

Tác giả luận văn

Lê Võ Thanh Hùng

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU 1
Chương 1. LÝ LUẬN VỀ QUYỀN CỦA BỊ CAN, BỊ CÁO TRONG TỐ TỤNG HÌNH SỰ 5
1.1. Khái niệm và đặc điểm quyền của bị can, bị cáo 5
1.2. Cơ sở quy định quyền của bị can, bị cáo 9
1.3. Cơ chế bảo đảm thực hiện quyền của bị can, bị cáo 14
1.4. Ý nghĩa của việc quy định quyền của bị can, bị cáo 22
Chương 2. PHÁP LUẬT TỐ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM HIỆN HÀNH VỀ QUYỀN CỦA BỊ CAN, BỊ CÁO VÀ THỰC TIỄN THI HÀNH TẠI THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG 27
2.1. Pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam hiện hành về quyền của bị can, bị cáo 27
2.2. Thực tiễn thi hành pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam về quyền của bị can, bị cáo tại thành phố Đà Nẵng 41
2.3. Nguyên nhân của hạn chế, vướng mắc trong việc thực hiện quyền của bị can, bị cáo tại thành phố Đà Nẵng 49
Chương 3. CÁC GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ THỰC HIỆN QUYỀN CỦA BỊ CAN, BỊ CÁO TỪ THỰC TIỄN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG 59
3.1. Các giải pháp nâng cao chất lượng thực hiện quyền của bị can, bị cáo từ thực tiễn thành phố Đà Nẵng 59
KẾT LUẬN 72
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

BLHS	Bộ luật hình sự
BLTTHS	Bộ luật tố tụng hình sự
TAND	Tòa án nhân dân
TANDTC	Tòa án nhân dân tối cao
TTHS	Tố tụng hình sự
VAHS	Vụ án hình sự
VKSND	Viện kiểm sát nhân dân
VKSNDTC	Viện kiểm sát nhân dân tối cao
XHCN	Xã hội chủ nghĩa

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 2.1: Tình hình thụ lý và giải quyết án hình sự sơ thẩm tại Tp Đà Nẵng 42
Bảng 2.2: Tổng hợp các vụ án trả hồ sơ điều tra bổ sung 43
Bảng 2.3: Tổng hợp các vụ án có kháng cáo kháng nghị 45

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị can, bị cáo là trách nhiệm mà Đảng và Nhà nước ta hướng tới trong công cuộc xây dựng nhà nước pháp quyền. Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02 tháng 6 năm 2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 đã nêu lên những vấn đề cần phải đảm bảo như quyền con người, sự dân chủ hóa trong hoạt động tư pháp nhằm xây dựng một nền tư pháp vững mạnh, hạn chế đến mức thấp nhất việc oan sai, bỏ lọt tội phạm trong các vụ án hình sự.

Từ khi BLTTHS năm 2003 được ban hành và có hiệu lực thi hành, việc quy định quyền của những người tham gia tố tụng trong VAHS đã được định hình khá rõ và ngày càng được các văn bản hướng dẫn cố gắng hoàn thiện phù hợp với tình hình phát triển của kinh tế xã hội, xu thế phát triển của nền kinh tế và các hiệp ước mà Việt Nam ký kết với các khối kinh tế trên thế giới và gần đây nhất là việc ban hành Bộ luật tố tụng hình sự 2015 lần đầu tiên trong lịch sử tố tụng Việt Nam xuất hiện khái niệm bị can, bị cáo là pháp nhân. Tuy nhiên, qua quá trình thực hiện quyền của những người tham gia tố tụng nói chung mà đặc biệt là quyền của bị can, bị cáo nói riêng trong thực tiễn vẫn chưa được hiệu quả. Bị can, bị cáo với địa vị pháp lý bất lợi của mình khi tham gia vào các hoạt động TTHS thường gặp những trở ngại khi thực hiện các quyền của mình.

Thành phố Đà Nẵng những năm qua có sự phát triển mạnh mẽ và có những bước đột phá trong nhiều lĩnh vực kinh tế - xã hội. Việc đảm bảo quyền công dân, quyền con người trong các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội của thành phố cũng có những bước phát triển mới. Trong bối cảnh đó, tình hình trấn áp tội phạm, bảo vệ an ninh chính trị xã hội được đề cao, nhiều loại tội phạm phức tạp cũng xuất hiện. Từ bắt người, điều tra, truy tố, xét xử một VAHS là một quá trình dài để buộc tội, kết án đối với những chủ thể bị buộc tội khác

nhau. Việc đảm bảo quyền của những chủ thể bị buộc tội này là rất cần thiết để hoạt động tố tụng tiến hành đúng pháp luật, khởi tố, truy tố, xét xử đúng người, đúng tội và đảm bảo việc không để làm trái, làm sai pháp luật, xâm phạm đến quyền của bị can, bị cáo.

Bởi các lý do nêu trên, tác giả lựa chọn đề tài "Quyền của bị can, bị cáo bị cáo theo pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam từ thực tiễn thành phố Đà Nẵng" làm luận văn thạc sỹ luật học.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Đến nay, đã có nhiều công trình nghiên cứu ở những cấp độ và mức độ khác nhau đối với vấn đề quyền của bị can, bị cáo như: Luận án tiến sỹ luật học *"Bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong tố tụng hình sự Việt Nam*" năm 2011 của tác giả Lại Văn Trình [38]; Luận án tiến sỹ luật học *"Hoàn thiện quy định của pháp luật tố tụng hình sự về quyền của bị can, bị cáo"* năm 2015 của tác giả Nguyễn Sơn Hà [18]; Đề tài khoa học cấp Đại học quốc gia "*Bảo vệ quyền con người bằng pháp luật hình sự và pháp luật tố tụng hình sự trong giai đoạn xây dựng nhà nước pháp quyền Việt Nam*" - Khoa Luật Đại học quốc gia Hà Nội năm 2006 [24]; Các bài tạp chí "*Bảo đảm quyền của người bị bắt, người bị tạm giữ, người bị tạm giam trong TTHS Việt Nam*" của PGS. TS Hoàng Thị Minh Sơn, Tạp chí Luật học số 3/2011 [32]; *Bảo đảm quyền bào chữa của bị can, bị cáo* của PGS. TS Phạm Hồng Hải, Tạp chí Kiểm sát số 01/2009 [20]; *"Bảo vệ quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong tố tụng hình sự đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp"* của PGS. TS Trần Văn Độ, Tạp chí Khoa học pháp lý số 6/2011 [16]; Võ Quốc Tuấn (2015), "Bảo đảm quyền con người của bị cáo trong hoạt động tranh luận tại phiên tòa xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự", Tạp chí Nghiên cứu lập pháp số 7 [42]...

Đó là những công trình nghiên cứu đề cập những nội dung khác nhau, ở những khía cạnh chung về vấn đề đảm bảo quyền con người, quyền của các bị

can, bị cáo là chủ thể bị buộc tội nói chung trong TTHS Việt Nam. Các công trình này đề được công bố trước khi BLTTHS năm 2015 được ban hành và không nghiên cứu thực trạng thực hiện tại một địa phương nhất định là thành phố Đà Nẵng. Là người đã nhiều năm công tác tại Tòa án ở Đà Nẵng, tác giả nghiên cứu sâu hơn về vấn đề thực tiễn thực hiện các quyền đó tại thành phố Đà Nẵng hiện nay và đưa ra những kiến nghị góp phần bảo đảm cho việc thực hiện quyền của bị can, bị cáo được tốt hơn.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận văn là những vấn đề lý luận, các quy định của pháp luật TTHS Việt Nam về quyền của bị can, bị cáo và thực tiễn thực hiện tại thành phố Đà Nẵng.

Phạm vi nghiên cứu của luận văn là những quy định của pháp luật hiện hành về quyền của bị can, bị cáo dưới góc độ TTHS Việt Nam. Phần thực tiễn, luận văn nghiên cứu hoạt động áp dụng các quy định của pháp luật về quyền của bị can, bị cáo tại thành phố Đà Nẵng trong khoảng năm năm trở lại đây.

4. Phương pháp nghiên cứu

Tác giả thực hiện luận văn này trên cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu của triết học Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về Nhà nước và pháp luật, những quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về xây dựng Nhà nước pháp quyền, về cải cách tư pháp và bảo vệ quyền con người.

Việc thực hiện luận văn còn dựa vào thực tiễn xét xử, những tổng kết, đánh giá của ngành Tòa án, những số liệu thống kê về tình hình xét xử, về tổ chức cán bộ... để kiến nghị, đề xuất có cơ sở thực tiễn tại thành phố Đà Nẵng.

Ngoài ra, tác giả dùng phương pháp nghiên cứu so sánh, phương pháp tổng hợp, tiếp cận hệ thống, lịch sử, thống kê để hoàn thành luận văn này.

5. Mục đích nghiên cứu của luận văn

Nghiên cứu đề tài này, trước tiên tác giả xác định mục đích học hỏi, trau

dồi kiến thức, rèn luyện, nâng cao trình độ của chính bản thân qua quá trình học tập chương trình cao học luật. Bên cạnh đó, thông qua công trình nghiên cứu, tác giả mong muốn đóng góp một số kiến nghị nhằm góp phần hoàn thiện hơn nữa các quy định của pháp luật về quyền của bị can, bị cáo tại Việt Nam hiện nay.

6. Tính mới và những đóng góp của luận văn

Luận văn với đề tài "Quyền của bị can, bị cáo theo tố tụng hình sự Việt Nam từ thực tiễn thành phố Đà Nẵng" là công trình nghiên cứu sâu về quyền của bị can, bị cáo và thực tiễn thực hiện quyền này tại thành phố Đà Nẵng hiện nay. Luận văn có những điểm mới cụ thể như:

Thứ nhất, luận văn trình bày rõ khái niệm "bị can, bị cáo", "quyền của bị can, bị cáo" là những khái niệm mang tính pháp lý chưa được định nghĩa một cách thấu đáo và cụ thể trong hoạt động nghiên cứu khoa học pháp và vốn đang còn những quan điểm khác nhau khác nhau.

Thứ hai, luận văn đi sâu nghiên cứu thực tiễn áp dụng các quy định về quyền của bị can, bị cáo tại thành phố Đà Nẵng. Từ nội dung nghiên cứu đó, luận văn chỉ ra những bất cập, kiến nghị, giải pháp cần được sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện cho phù hợp với thực tiễn hoạt động tố tụng tại thành phố Đà Nẵng nhằm bảo đảm quyền của bị can, bị cáo.

7. Kết cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, nội dung của luận văn gồm 3 chương.

Chương 1: Một số vấn đề lý luận về quyền của bị can, bị cáo trong tố tụng hình sự

Chương 2: Pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam hiện hành về quyền của bị can, bị cáo và thực tiễn thi hành tại thành phố Đà Nẵng.

Chương 3: Nguyên nhân của hạn chế, vướng mắc và giải pháp bảo đảm thực hiện quyền của bị can, bị cáo từ thực tiễn thành phố Đà Nẵng.

Chương 1
LÝ LUẬN VỀ QUYỀN CỦA BỊ CAN, BỊ CÁO TRONG TỐ TỤNG HÌNH SỰ

1.1. Khái niệm và đặc điểm quyền của bị can, bị cáo

1.1.1. Khái niệm bị can, bị cáo và quyền của bị can, bị cáo

Trong các văn bản quy phạm pháp luật về tố tụng thường quy định các chủ thể tham gia tố tụng và nêu định nghĩa thế nào là bị can, bị cáo tùy vào các đặc điểm, tùy vào các giai đoạn tiến hành tố tụng khác nhau. Do đó, nghiên cứu và tìm ra một khái niệm thống nhất về bị can, bị cáo trong pháp luật TTHS là điều cần thiết để đi đến nghiên cứu địa vị pháp lý nói chung hay quyền của bị can, bị cáo nói riêng.

Bị can, bị cáo là người bị buộc tội. Những người này chưa có bản án, quyết định kết tội của Tòa án có hiệu lực nên họ không bị coi là có tội. Đây là nguyên tắc cơ bản, có tính hiến định. Khoản 1 Điều 31 Hiến pháp năm 2013 quy định: *"Người bị buộc tội được coi là không có tội cho đến khi được chứng minh theo trình tự luật định và có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật"*.

Những chủ thể bị buộc tội được xác lập địa vị pháp lý tùy theo các giai đoạn tố tụng khác nhau, qua đó có các chủ thể được định danh thành các khái niệm cụ thể. Từ trước tới nay, chưa có khái niệm bị can, bị cáo mang tính pháp lý. Ngay cả BLTTHS năm 2003 cũng chỉ quy định mang tính chỉ định, liệt kê từng chủ thể mà theo luật trong từng trường hợp khác nhau họ có tên gọi khác nhau trong hoạt động TTHS. BLTTHS năm 2015 cũng quy định tương tự như vậy, mặc dù lần đầu tiên trong lịch sử tố tụng thừa nhận bị can, bị cáo có thể là pháp nhân

Từ những phân tích trên tác giả cho rằng, khi đưa ra khái niệm về một chủ thể có địa vị pháp lý trong tố tụng hình sự thì khái niệm đó cần phải thể hiện được nội dung các thành tố tạo nên chủ thể đó. Cho nên, khái niệm bị can, bị cáo phải có đầy đủ các yếu tố tạo nên một khái niệm, không thể chỉ dưới hình thức liệt kê là các chủ thể tham gia tố tụng theo luật định. Bị can, bị cáo là người bị tình nghi phạm tội tuy nhiên không phải tình nghi một cách thiếu căn cứ, mà sự tình nghi này phải được đặt trong một tiến trình TTHS theo luật định. Việc tình nghi phạm tội trong TTHS khác với sự ngờ vực hay suy đoán chủ quan mang tính cảm tính của cơ quan cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng với một cá nhân bình thường trong đời sống xã hội.

Người bị tình nghi phạm tội được đặt trong bối cảnh bị cơ quan cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng thực hiện quyền lực nhà nước dựa vào các căn cứ trên thực tế để xác định rằng người bị tình nghi đã có hành vi nguy hiểm cho xã hội và hành vi này được quy định trong BLHS là tội phạm. Không dừng lại ở đó, bị can, bị cáo phải là người đã bị cơ quan cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đưa ra một quyết định cụ thể như quyết định khởi tố bị can, quyết định đưa vụ án ra xét xử. Các quyết định đó đều gắn với chủ thể bị buộc tội và họ có các quyền và nghĩa vụ được luật định trong các giai đoạn tố tụng khác nhau, họ trở thành những người tham gia tố tụng.

Những điều cơ bản được trình bày ở trên hoàn toàn tách biệt bị can, bị cáo theo pháp luật TTHS đối với những đối tượng bị tình nghi là đã có hành vi trái pháp luật trong trường hợp bình thường khác khác.

Ví dụ: - A lén lút lấy trộm điện thoại iphone 6s của B để trên quầy hàng và bị C, D phát hiện bắt quả tang. Trong trường hợp này thì rõ ràng A đã có hành vi trộm cắp được quy định trong BLHS. Tuy nhiên, lúc này A chưa thể

xem là bị can, bị cáo trong TTHS. Từ những nội dung đã nêu ở trên chúng tôi đưa ra khái niệm bị can, bị cáo trong TTHS như sau:

Bị can, bị cáo là đối tượng bị điều chỉnh bởi các quyết định tố tụng của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật khi có căn cứ rằng chủ thể đó có dấu hiệu thực hiện hành vi phạm tội hoặc đã thực hiện hành vi phạm tội được quy định trong BLHS.

Khái niệm quyền của bị can, bị cáo

Trước khi bàn đến khái niệm quyền của bị can, bị cáo cần tìm hiểu khái niệm quyền và quyền con người, quyền công dân. Quyền là điều mà pháp luật hoặc xã hội công nhận cho được hưởng, được làm, được đòi hỏi. Về khái niệm quyền con người, hiện nay có nhiều định nghĩa khác nhau. Một định nghĩa phổ biến thường được trích dẫn bởi các học giả theo học thuyết quyền tự nhiên: *Quyền con người là những quyền cơ bản, không thể tước bỏ mà một người vốn được thừa hưởng đơn giản vì họ là con người*. Một khái niệm khác của Văn phòng cao ủy Liên hợp quốc cho rằng: *Quyền con người là những bảo đảm pháp lý toàn cầu có tác dụng bảo vệ các cá nhân và các nhóm chống lại những hành động hoặc sự bỏ mặc mà làm tổn hại đến nhân phẩm, những sự được phép và tự do cơ bản của con người*.

Quyền con người được xác định như là chuẩn mực được kết tinh từ những giá trị nhân văn của toàn nhân loại, áp dụng cho tất cả mọi người. Quyền con người là khái niệm có tính chất bao quát và rộng hơn quyền công dân. Quyền con người là quyền được áp dụng cho tất cả mọi người thuộc mọi dân tộc đang sinh sống trên phạm vi toàn cầu, không phân biệt quốc tịch, không phụ thuộc vào biên giới quốc gia hay tư cách cá nhân của chủ thể, thể hiện mối quan hệ giữa cá nhân với toàn thể cộng đồng nhân loại. Quyền công dân là khái niệm gắn liền với Nhà nước, thể hiện mối quan hệ giữa công dân với Nhà nước, được xác định bởi chế định quốc tịch. Quyền công dân là tập

hợp những quyền con người được pháp luật của một nước ghi nhận và chỉ những người mang quốc tịch của một nước thì mới được hưởng các quyền công dân mà pháp luật nước đó quy định. Theo Điều 28 Hiến pháp năm 2013 thì công dân có quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội, tham gia thảo luận và kiến nghị với cơ quan nhà nước về các vấn đề của cơ sở, địa phương và cả nước. Nhà nước tạo điều kiện để công dân tham gia quản lý nhà nước và xã hội; công khai, minh bạch trong việc tiếp nhận, phản hồi ý kiến, kiến nghị của công dân.

Như đã trình bày ở trên thì bị can, bị cáo trước hết là con người, là công dân có đầy đủ mọi quyền và nghĩa vụ được hiến pháp công nhận và bảo vệ, nhưng kể từ khi phát sinh sự kiện pháp lý và được điều chỉnh bằng các hoạt động tố tụng vì bị nghi ngờ phạm tội, bị truy cứu trách nhiệm hình sự thì lúc này họ là bị can, bị cáo. Do đó họ gặp các bất lợi bởi bị hạn chế hoặc bị mất một phần hay toàn bộ các quyền công dân. Thế nhưng, những bị can, bị cáo không phải là người có tội, họ có tội hay không phải do Tòa án quyết định và chỉ đến lúc có bản án kết tội có hiệu lực pháp luật thì người đó mới được xem là có tội. Bị can, bị cáo chưa bị coi là có tội vì vậy họ vẫn được cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đảm bảo và bảo vệ các quyền con người, quyền công dân. Khi bị buộc tội thì những bị can, bị cáo cũng có những quyền được pháp luật trao cho được hưởng, được làm và được đòi hỏi. Vì là trong thời gian bị buộc tội nên họ là những người tham gia tố tụng, chịu sự điều chỉnh của pháp luật tố tụng trong các quan hệ pháp luật giữa họ với cơ quan, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng khác.

Do vậy, có thể kết luận về quyền của bị can, bị cáo như sau:

Quyền của bị can, bị cáo là những điều mà pháp luật quy định cho người đã bị khởi tố về hình sự hoặc bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử được

hưởng, được làm, được đòi hỏi khi tham gia tố tụng để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

1.2. Cơ sở quy định quyền của bị can, bị cáo

Quyền của bị can, bị cáo không phải tự nhiên được đặt ra, được quy định một cách tùy hứng, thiếu cơ sở. Đặc biệt, quyền của bị can, bị cáo trong TTHS được thể hiện thông qua các đạo luật thể hiện quyền lực và ý chí của giai cấp thống trị, là công cụ để Nhà nước điều chỉnh các quan hệ xã hội do đó phải xuất phát từ cơ sở lý luận và thực tiễn nhất định. Cơ sở để quy định quyền của bị can, bị cáo được thể hiện ở những nội dung sau:

Thứ nhất, quyền của bị can, bị cáo được quy định trước đòi hỏi của việc bảo vệ quyền con người của Nhà nước pháp quyền Việt Nam.

Con người có quyền được hưởng, được làm, được đòi hỏi những quyền cơ bản mà về thuộc tính tự nhiên sinh ra đã gắn liền với họ như quyền được sống, quyền được tự do (tự do ngôn luận, tín ngưỡng, lập hội). Tuy nhiên, không phải bao giờ các quyền tự nhiên đó con người cũng sẵn có thực quyền đó trong xã hội, lúc này thuộc tính xã hội xuất hiện để chỉ rõ rằng các quyền đó phải được xã hội thừa nhận. Một khi xã hội được tổ chức, quản lý thông qua Nhà nước thì chính Nhà nước với quyền lực của mình sẽ thừa nhận các quyền của con người bằng cách ban hành các quy phạm pháp luật. Việt Nam là quốc gia dân chủ, mong muốn của chúng ta là người dân được làm chủ cuộc sống của mình, và chính người dân quyết định các quyền con người, quyền công dân thông qua các quy định pháp luật. Khi đọc Tuyên ngôn độc lập, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã dẫn Tuyên ngôn độc lập năm 1776 của nước Mỹ để khẳng định: "*Tất cả mọi người đều sinh ra có quyền bình đẳng. Tạo hoá cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được, trong những quyền ấy có quyền được sống, quyền tự do và mưu cầu hạnh phúc"*. Rồi Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng dẫn Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền của cách mạng

Pháp với nội dung: "*Người ta sinh ra tự do và bình đẳng về quyền lợi và luôn luôn được tự do và bình đẳng về quyền lợi*". Đó cũng là tư tưởng hướng đến việc bảo vệ quyền con người, bảo vệ lợi quyền của từng cá nhân với khát vọng được sống, được tự do và mưu cầu hạnh phúc. Nhà nước pháp quyền là một chế độ chính trị mà ở đó Nhà nước và công dân phải tuân thủ pháp luật, các quyền và nghĩa vụ của mọi người được pháp luật ghi nhận và đảm bảo thực hiện, trong đó có quyền của bị can, bị cáo trong tố tụng hình sự.

Từ đòi hỏi con người phải được đảm bảo các quyền tự do cơ bản, và do vậy đối với những chủ thể rơi vào hoàn cảnh bị buộc tội, ở thế yếu so với chủ thể buộc tội mang quyền lực Nhà nước lại rất cần phải được đảm bảo các quyền con người của mình. Từ địa vị pháp lý được xem là bất lợi nhất bởi các hoạt động tố tụng đều hướng đến bị can, bị cáo để chứng minh xem bị can, bị cáo có tội hay không, việc được tiếp cận hồ sơ vụ án là cơ sở để người bị buộc tội thực hiện quyền tự bào chữa; mặt khác, đó cũng là căn cứ để xem xét quá trình thu thập chứng cứ, chứng minh tội phạm có đúng trình tự, thủ tục, đầy đủ, toàn diện và khách quan theo quy định của pháp luật không – một căn cứ để cho rằng hồ sơ vụ án, lời buộc tội không đúng – để bào chữa và tranh tụng tại toà.

Bị can, bị cáo cũng gặp khó khăn trong việc được đảm bảo các quyền con người cơ bản. Mặc dù họ chưa bị coi là có tội, vẫn phải được cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng bảo vệ các quyền công dân theo luật định nhưng trên thực tế không phải lúc nào họ cũng được bảo vệ một cách tuyệt đối. Thậm chí, bị can, bị cáo còn có nguy cơ bị chính các cơ quan công quyền, người tiến hành tố tụng xâm phạm các quyền cơ bản rất nghiêm trọng như bị bức cung, nhục hình, bị cản trở các quyền khác như quyền được bình đẳng trước pháp luật, quyền được tôn trọng danh dự và nhân phẩm... Rõ ràng, hơn chủ thể nào khác, những bị can, bị cáo là những người có nguy cơ bị hạn

chế một hoặc một số quyền cá nhân khi tham gia vào hoạt động tố tụng như bị tạm giữ, tạm giam và điều này cũng là hoàn cảnh để cơ quan tiến hành tố tụng có thể lợi dụng quyền hạn của mình xâm phạm tới các quyền con người của bị can, bị cáo. Cũng chính vì quyền con người của bị can, bị cáo dễ có nguy cơ bị xâm hại cho nên nó cần phải có một loạt các quy định bảo đảm nhằm tránh nguy cơ bị tước bỏ hoặc hạn chế trái pháp luật. Khác với các quan hệ pháp luật khác như hành chính, dân sự, kinh tế, trong quan hệ pháp luật TTHS, hàng loạt các quy định riêng được đặt ra nhằm đảm bảo quyền con người, quyền công dân của các bên tham gia tố tụng nói chung và của bị can, bị cáo nói riêng. Đó là các quy định của pháp luật về quyền, nghĩa vụ của công dân, nghĩa vụ của Nhà nước, của các cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng, quy định về trình tự, thủ tục tiến hành tố tụng. Các quy định đó được tập hợp thành những tư tưởng, nguyên tắc: công bằng, nhân đạo, dân chủ, pháp chế mà hướng tới mục tiêu chung là bảo đảm quyền con người. Các quy định đó không chỉ nhằm tạo cơ sở pháp luật cần thiết cho các cơ quan, cá nhân tiến hành tố tụng và tránh được lạm dụng mà trước hết và chủ yếu là để bảo vệ con người, giúp mọi người biết rõ pháp luật để phòng tránh việc vi phạm điều cấm của pháp luật, đồng thời cũng biết được quyền của mình mà thực hiện, bảo vệ.

Vì giá trị cao quý của quyền con người được xã hội thừa nhận, vì quyền con người được bảo vệ bằng pháp luật, cho nên quyền con người của bị can, bị cáo chỉ có thể bị hạn chế theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền trên cơ sở pháp luật. Ở nước Cộng hoà XHCN Việt Nam chỉ có Toà án là cơ quan duy nhất được nhân danh Nhà nước ra quyết định áp dụng các biện pháp hình phạt đối với người thực hiện hành vi phạm tội. Sự phán quyết của Toà án phải dựa trên cơ sở pháp luật và chỉ tuân theo pháp luật. "Khi quyết định hình phạt, Toà án phải tuân theo trình tự và các điều kiện áp dụng các

loại hình phạt cụ thể và chỉ có thể tuyên những hình phạt được quy định trong luật". Theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Hiến pháp năm 2013 thì bị can, bị cáo được coi là không có tội cho đến khi được chứng minh theo trình tự luật định và có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật. Bị can, bị cáo phải được Tòa án xét xử kịp thời trong thời hạn luật định, công bằng, công khai. Trường hợp xét xử kín theo quy định của luật thì việc tuyên án phải được công khai. Người bị bắt, tạm giữ, tạm giam, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án trái pháp luật có quyền được bồi thường thiệt hại về vật chất, tinh thần và phục hồi danh dự. Người vi phạm pháp luật trong việc bắt, giam, giữ, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án gây thiệt hại cho người khác phải bị xử lý theo pháp luật. Như vậy, quyền con người của bị can, bị cáo dễ có nguy cơ bị xâm hại, cho nên pháp luật bằng những quy định của mình tạo ra các điều kiện, trình tự khác nhau, một mặt buộc các cơ quan, cá nhân có thẩm quyền tuân theo, mặt khác tạo cơ sở vững chắc cho bị can, bị cáo bảo vệ quyền, lợi ích của mình.

Từ những yêu cầu bảo vệ quyền con người nói chung, bảo vệ quyền con người của những bị can, bị cáo nói riêng, pháp luật mà cụ thể là BLTTHS quy định quyền của bị can, bị cáo nhằm để họ được đảm bảo các quyền tự nhiên như một con người được sinh ra. Cũng qua đó bị can, bị cáo có thể sử dụng các quyền mà pháp luật quy định để họ thực hiện bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, để chứng minh mình không có tội hoặc để chứng minh nhằm làm giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, tránh oan sai. Quy định quyền của bị can, bị cáo cùng với việc quy định nghĩa vụ của họ cũng nhằm xác lập một địa vị pháp lý để họ trở thành người tham gia vào các hoạt động TTHS.

Thứ hai, việc quy định quyền của bị can, bị cáo dựa trên yêu cầu đấu tranh phòng chống tội phạm.

Trong hoạt động TTHS, yêu cầu và mục đích cuối cùng là phát hiện

nhanh chóng, chính xác và xử lý nghiêm minh, kịp thời các hành vi phạm tội, tạo cơ sở vững chắc cho công cuộc đấu tranh phòng chống tội phạm. Hoạt động TTHS đạt được hiệu quả cao hay không trong việc xác định sự thật khách quan, tiếp cận chân lý lại phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó có sự tham gia tố tụng của bị can, bị cáo.

Quá trình TTHS đặt ra yêu cầu phải chứng minh tội phạm, phải xác định các dấu vết, kiểm tra các nguồn chứng cứ liên quan đến vụ án. Bị can, bị cáo là những người tham gia tố tụng có nhiều thông tin về tội phạm nhất bởi họ là đối tượng bị tình nghi phạm tội, có những mối liên hệ gần gũi với hoạt động tội phạm hoặc chí ít cũng nắm được một số thông tin liên quan đến sự việc phạm tội đang được điều tra. Sự tham gia của bị can, bị cáo là một nguồn cung cấp chứng cứ, lời khai của họ ảnh hưởng đến tiến trình giải quyết vụ án, giúp cơ quan tiến hành tố tụng trong việc định hướng điều tra ban đầu cũng như các hoạt động tố tụng khác nhằm tìm ra sự thật khách quan của vụ án. Sự hợp tác hay không giữa bị can, bị cáo với cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng vì thế có ý nghĩa và vai trò quan trọng trong việc phát hiện nhanh chóng, chính xác tội phạm và người phạm tội. Bên cạnh đó, ngoài việc chứng minh tội phạm, khi tiến hành điều tra một VAHS, cơ quan tiến hành tố tụng còn có trách nhiệm xác định sự thật khách quan của vụ án, kết luận tội phạm và người phạm tội đúng đắn theo quy định của pháp luật.

Yêu cầu đấu tranh phòng chống tội phạm, phát hiện nhanh chóng, xử lý chính xác người phạm tội là đòi hỏi tất yếu mà các cơ quan tiến hành tố tụng cần phải đạt được. Luật pháp quy định cho bị can, bị cáo các nghĩa vụ để đảm bảo họ thực hiện các công việc mà cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng yêu cầu để củng cố, xác minh, làm rõ sự thật khách quan của vụ án. Do đó, cũng phải quy định cho bị can, bị cáo các quyền để tránh việc người tiến hành tố tụng lạm quyền dẫn tới việc làm sai lệch lời khai, chứng cứ, nội dung của

vụ án và do thế sự thật khách quan của vụ án sẽ không thể có. Từ yêu cầu đấu tranh phòng chống tội phạm, quyền của bị can, bị cáo được quy định song hành cùng nghĩa vụ của họ nhằm tạo ra địa vị pháp lý để họ tham gia tố tụng, góp phần đảm bảo tiến trình tố tụng diễn ra đúng đắn theo quy định của pháp luật vừa đảm bảo việc xác định sự thật khách quan, xác định chính xác tội phạm và người phạm tội.

1.3. Cơ chế bảo đảm thực hiện quyền của bị can, bị cáo

Quyền của bị can, bị cáo cũng như quyền của các chủ thể bất kỳ nào trong các quan hệ pháp luật đều phải được đảm bảo thực hiện bằng các cơ chế mang tính pháp lý mới có giá trị thực tiễn. Hệ thống pháp luật TTHS hiện nay thể hiện quyền của bị can, bị cáo được đảm bảo thực hiện thông qua các cơ chế cụ thể đó là các nguyên tắc cơ bản của pháp luật TTHS và các quy định cơ bản về quyền của bị can, bị cáo.

Thứ nhất, đảm bảo thực hiện quyền của bị can, bị cáo bằng các nguyên tắc cơ bản trong pháp luật TTHS.

Nguyên tắc cơ bản của pháp luật TTHS là những phương châm, định hướng chi phối toàn bộ hay một số giai đoạn của hoạt động TTHS. Các nguyên tắc này được thể hiện trong BLTTHS năm 2003 từ Điều 3 đến Điều 32 và trong BLTTHS năm 2015 từ Điều 7 đến Điều 33. Ở những mức độ khác nhau, giai đoạn lịch sử khác nhau nhưng cả hai BLTTHS đều mang tinh thần bảo vệ quyền con người trong TTHS. Đối với bị can, bị cáo, có các nguyên tắc cơ bản thể hiện rõ tinh thần bảo vệ quyền của họ trong TTHS như sau:

Nguyên tắc bảo đảm quyền bình đẳng của mọi công dân trước pháp luật.

Quyền bình đẳng của mọi công dân trước pháp luật được ghi nhận tại Điều 16 Hiến pháp năm 2013 "*Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật. Không ai bị phân biệt đối xử trong đời sống chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội*". Quyền bình đẳng của mọi công dân trước pháp luật trong TTHS

được thể hiện cụ thể tại Điều 5 BLTTHS năm 2003: "*TTHS tiến hành theo nguyên tắc mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt dân tộc, nam nữ, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần xã hội, địa vị xã hội. Bất cứ người nào phạm tội đều bị xử lý theo pháp luật.*" Điều 9 BLTTHS năm 2015 sửa đổi, bổ sung nguyên tắc này như sau: *"Tố tụng hình sự được tiến hành theo nguyên tắc mọi người đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt dân tộc, giới tính, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần và địa vị xã hội. Bất cứ người nào phạm tội đều bị xử lý theo pháp luật. Mọi pháp nhân đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt hình thức sở hữu và thành phần kinh tế".*

Bảo đảm quyền bình đẳng của mọi công dân trước pháp luật là yếu tố không thể thiếu trong một xã hội dân chủ. Trong lĩnh vực TTHS, tình trạng bất bình đẳng trong áp dụng pháp luật đối với những người tham gia tố tụng nói chung và bị can, bị cáo nói riêng đã gây nên những ảnh hưởng tiêu cực đến quyền và lợi ích của công dân. Không thể Bị can, bị cáo này thì được đối xử ưu ái, Bị can, bị cáo khác thì bị chèn ép, áp đặt quyền lực vô lối một khi bị tình nghi trong một hoàn cảnh điều kiện như nhau. Chính vì những yêu cầu từ thực tiễn này đòi hỏi quyền của những bị can, bị cáo phải được đảm bảo bằng nguyên tắc mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật. Khi tham gia vào hoạt động tố tụng những bị can, bị cáo có sự bình đẳng thì mới có điều kiện thực hiện các quyền mà pháp luật cho phép nhằm chứng minh cho sự vô tội hoặc giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của mình cũng như tự bảo vệ mình trước sự xâm phạm bất hợp pháp từ phía cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng. Nội dung nguyên tắc cũng thể hiện yêu cầu mọi công dân khi tham gia vào các hoạt động TTHS thì đều có quyền và nghĩa vụ như nhau không có sự phân biệt, việc áp dụng các biện pháp tố tụng đối với họ luôn phải dựa trên quy định của pháp luật TTHS và không ai được ưu đãi hay loại trừ áp dụng

quy định của pháp luật TTHS trong quá trình tiến hành tố tụng.

Nguyên tắc không ai bị coi là có tội khi chưa có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật.

Nguyên tắc này còn được gọi là nguyên tắc suy đoán vô tội, một thành tựu của khoa học pháp lý hiện đại trên thế giới. Ở nhiều quốc gia đây là nguyên tắc rất quan trọng định hướng cho toàn bộ quá trình TTHS. Điều 11 Tuyên ngôn thế giới về nhân quyền quy định nguyên tắc này như một cách thể hiện sự toàn cầu hóa với ý nghĩa rất lớn của nó: "*1. Bất kỳ một người nào bị cáo buộc trong việc thực hiện tội phạm đều có quyền được coi là chưa có tội khi lỗi của họ chưa được chứng minh bằng một phiên tòa công khai theo một thủ tục do pháp luật quy định và tại phiên tòa đó họ được hưởng tất cả những bảo đảm cần thiết cho việc bào chữa của mình; Không ai bị coi là có tội và phải chịu hình phạt bởi một hành vi mà Bộ luật Hình sự không coi là tội phạm tại thời điểm thực hiện hành vi đó*". Công ước châu Ân về quyền con người cũng ghi nhận rằng "*bất cứ người nào bị cáo buộc đã thực hiện hành vi phạm tội sẽ được coi là vô tội cho đến khi chứng minh được họ phạm tội theo quy định của pháp luật*". Vấn đề cốt lõi của nguyên tắc này là "mọi nghi ngờ phải được giải thích theo hướng có lợi cho bị can, bị cáo". Không thể bắt đầu hoạt động tố tụng với suy đoán rằng bị can, bị cáo đã thực hiện hành vi phạm tội mà họ bị cáo buộc. Việc chứng minh thuộc về các cơ quan tiến hành tố tụng, bị can, bị cáo không có nghĩa vụ này [28, tr.77,78]. Nếu các cơ quan tiến hành xem bị can, bị cáo là người đã có tội thì sẽ không khách quan trong việc đánh giá các chứng cứ, đánh giá tranh luận của các bên, quyền con người của bị can, bị cáo sẽ vì thế mà không được đảm bảo.

Ở Việt Nam, Hiến pháp năm 2013, tại Điều 31 ghi nhận "*Người bị buộc tội được coi là không có tội cho đến khi* được *chứng minh theo trình tự luật định và có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật*". Nguyên

tắc chỉ ra rằng bị can, bị cáo được coi là không có tội và không được đối xử với họ như là người có tội, ngay cả khi có bản án khẳng định họ có tội nhưng trong thời hạn kháng nghị, kháng cáo và chưa có hiệu lực pháp luật thì họ vẫn chưa được xem là có tội. Do đó, trong hoạt động tố tụng, người tiến hành tố tụng không được mang định kiến chủ quan, chỉ thực hiện việc đi tìm chứng cứ buộc tội mà không khách quan đi tìm tất cả các chứng cứ làm rõ sự thật khách quan của vụ án. Nguyên tắc này đặt ra yêu cầu luôn luôn khách quan đặt ra các dự liệu khác nhau để xác định các chứng cứ, củng cố các chứng cứ không được ép buộc việc nhận tội, không vội tin ngay vào lời thú tội mà phải có thái độ khách quan khi tiến hành các hoạt động tố tụng. Điều 13 BLTTHS năm 2015 quy định về nguyên tắc suy đoán vô tội như sau: *"Người bị buộc tội được coi là không có tội cho đến khi được chứng minh theo trình tự, thủ tục do Bộ luật này quy định và có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật. Khi không đủ và không thể làm sáng tỏ căn cứ để buộc tội, kết tội theo trình tự, thủ tục do Bộ luật này quy định thì cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải kết luận người bị buộc tội không có tội".* Quy định này nhằm hạn chế đến mức thấp nhất tình trạng xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của bị can, bị cáo, đảm bảo cho hoạt động chứng minh tội phạm được thực hiện một cách khách quan, toàn diện, không bỏ lọt tội phạm và không làm oan người vô tội.

Nguyên tắc bảo đảm quyền bào chữa của bị can, bị cáo trong tố tụng hình sự.

Nội dung quyền bào chữa được ghi nhận tại khoản 4 Điều 31 Hiến pháp năm 2013, theo đó: "*Người bị bắt, tạm giữ, tạm giam, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử có quyền tự bào chữa, nhờ luật sư hoặc người khác bào chữa".* Bộ luật tố tụng hình sự tại Điều 11 đã xây dựng thành một nguyên tắc bảo đảm quyền bào chữa của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo, theo đó quy định

người bị tạm giữ, bị can, bị cáo có quyền tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa. CQĐT, Viện kiểm sát, Toà án có nhiệm vụ bảo đảm cho người bị tạm giữ, bị can, bị cáo thực hiện quyền bào chữa của họ theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Như đã đề cập, bị can, bị cáo là chủ thể dễ bị xâm phạm quyền con người, quyền cơ bản của công dân bởi họ bị nhắm vào để xác định có hay không hành vi phạm tội, bị áp dụng các biện pháp ngăn chặn khắc nghiệt và thực tiễn chứng minh là không phải khi nào vụ án cũng xác định chính xác, không có oan sai xảy ra. Vậy nên, để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị can, bị cáo, pháp luật TTHS quy định cho bị can, bị cáo quyền bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa nhằm thể hiện thái độ, quan điểm, đưa ra những tình tiết, chứng cứ chứng minh sự vô tội hoặc để giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Người tiến hành tố tụng phải tạo điều kiện cho bị can, bị cáo được tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa. Quyền tự bào chữa được coi là quyền mặc nhiên của bị can, bị cáo, họ là chủ thể bị buộc tội nên sẽ là phải tham gia tố tụng để phản đối lại các lý lẽ buộc tội, là phía tự mình gỡ tội. Bên cạnh đó, bị can, bị cáo được đảm bảo quyền nhờ người khác bào chữa cho mình. Đối với những bị can, bị cáo thuộc nhóm đối tượng yếu thế trong xã hội mà theo luật pháp về trợ giúp pháp lý thì họ có quyền được bào chữa, được sự bào chữa miễn phí theo quy định của pháp luật.

Nguyên tắc tôn trọng và bảo vệ các quyền cơ bản của công dân; quyền bất khả xâm phạm về thân thể; bảo hộ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản, bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của công dân.

Đây là nhóm nguyên tắc nhằm bảo vệ các quyền cơ bản của công dân nói chung, bị can, bị cáo nói riêng trong pháp luật TTHS. Hoạt động TTHS là hoạt động liên quan trực tiếp đến quyền tự do của công dân, nhất là các quyền tự do cơ bản nêu trong Hiến pháp, do đó việc tiến hành tố tụng phải tôn trọng

và bảo vệ các quyền cơ bản của công dân. Nguyên tắc quy định mọi hoạt động của người tiến hành tố tụng phải tôn trọng và bảo vệ quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân, bảo hộ tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm, bảo đảm quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở, an toàn và bí mật thư tín, điện tín, điện thoại của công dân. Việc sử dụng các biện pháp ngăn chặn, biện pháp điều tra thu thập chứng cứ được thực hiện khi có đầy đủ các căn cứ và trong giới hạn theo quy định của pháp luật [31, tr.26].

Các biện pháp ngăn chặn thường được áp dụng trong hoạt động TTHS, do đó đã phần nào hạn chế các quyền cơ bản của bị can, bị cáo, nguyên tắc đảm bảo các quyền cơ bản của công dân chỉ ra trách nhiệm của những người tiến hành tố tụng phải thường xuyên xem xét tính hợp pháp, sự cần thiết phải áp dụng các biện pháp đã áp dụng, khi có căn cứ không cần phải áp dụng các biện pháp đó, việc áp dụng là không cần thiết thì phải kịp thời hủy bỏ, thay thế bằng biện pháp khác. Chỉ có tuân thủ một cách nghiêm ngặt nguyên tắc này, thì trong thực tiễn mới giảm bớt sự lạm quyền khi áp dụng các biện pháp cưỡng chế đối với bị can, bị cáo. Nếu nguyên tắc này được thực thi một cách nghiêm túc hiện tượng bị bức cung, nhục hình, bị chèn ép và đối xử bất công trong quá trình tiến hành tố tụng sẽ được hạn chế, quyền của bị can, bị cáo vì thế mà sẽ được đảm bảo hơn.

Nguyên tắc bảo đảm quyền bình đẳng trước Tòa án.

Trong hoạt động TTHS có hai hoạt động chủ đạo là buộc tội và gỡ tội, kết lại của hoạt động này phải là một phiên tòa để Tòa án phân xử và kết luận xem có tội phạm hay không. Hoạt động xét xử đóng vai trò quan trọng để có phán quyết đối với sinh mệnh con người. Trước một thực tế là bị can, bị cáo luôn đứng ở thế yếu, phải gỡ tội hoặc tìm cách chứng minh nhằm làm giảm nhẹ trách nhiệm hình sự trước một hệ thống các cơ quan tiến hành tố tụng với những con người có chuyên môn nghiệp vụ cao lại có địa vị pháp lý chênh

lệch so với hoàn cảnh và điều kiện của bị can, bị cáo, do đó rất cần sự công minh của Tòa án.

Khoản 2 Điều 31 Hiến pháp năm 2013 quy định: *"Người bị buộc tội phải được Tòa án xét xử kịp thời trong thời hạn luật định, công bằng, công khai."* Trong khi đó, tại Điều 19 BLTTHS năm 2003 quy định: "*Kiểm sát viên, bị cáo, người bào chữa, người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, người đại diện hợp pháp của họ, người bảo vệ quyền lợi của đương sự đều có quyền bình đẳng trong việc đưa ra chứng cứ, tài liệu, đồ vật, đưa ra yêu cầu và tranh luận dân chủ trước Toà án. Tòa án có trách nhiệm tạo điều kiện cho họ thực hiện các quyền đó nhằm làm rõ sự thật khách quan của vụ án."* Nguyên tắc chỉ ra bị cáo được đảm bảo sự bình đẳng trước Tòa án trong việc đưa ra các chứng cứ, tài liệu, đồ vật, đưa ra yêu cầu và tranh luận dân chủ với Kiểm sát viên và người tham gia tố tụng khác trong quá trình xét xử. Tòa án không được coi trọng chứng cứ, lý lẽ buộc tội mà xem nhẹ chứng cứ, lý lẽ gỡ tội, điều này tạo nên sự bình đẳng trước Tòa, hạn chế được áp lực từ phía buộc tội và dư luận, tránh được lạm quyền của phía cơ quan tiến hành tố tụng dẫn đến oan, sai trong hoạt động tố tụng.

Ngoài ra, các nguyên tắc tố tụng khác ở mức độ khác nhau đều trực tiếp hoặc gián tiếp liên quan đến việc đảm bảo việc thực hiện quyền của bị can, bị cáo trong TTHS.

Thứ hai, đảm bảo thực hiện quyền của bị can, bị cáo bằng các quy định đầy đủ, hợp lý địa vị pháp lý của các chủ thể TTHS trong Bộ luật tố tụng hình sự.

Qua việc quy định cụ thể, đầy đủ các quyền tố tụng của bị can, bị cáo và cả của người tiến hành tố tụng sẽ là cơ sở để đảm bảo cho việc thực hiện quyền của bị can, bị cáo trong TTHS. Đối với bị can, bị cáo, việc quy định đầy đủ các quyền tố tụng của họ là đảm bảo pháp lý quan trọng để họ sử dụng

bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình; đồng thời cũng là cơ sở pháp lý làm phát sinh trách nhiệm của các cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng bảo đảm cho việc thực hiện các quyền của bị can, bị cáo cũng như trách nhiệm pháp lý khi các cơ quan, người tiến hành tố tụng vi phạm quyền của bị can, bị cáo [25, tr.43]. Đối với người có thẩm quyền tiến hành tố tụng, việc quy định đầy đủ, cụ thể các quyền hạn quyết định hoặc thực hiện các biện pháp cưỡng chế tố tụng cũng như trách nhiệm của cơ quan, người tiến hành tố tụng, nhất là trách nhiệm bảo đảm cho người tham gia tố tụng thực hiện các quyền tố tụng của mình, chế độ trách nhiệm đối với vi phạm pháp luật trước công dân thì sẽ hạn chế được việc lạm quyền của các cơ quan, cá nhân để gây thiệt hại cho người tham gia tố tụng, đảm bảo cho bị can, bị cáo thực hiện các quyền tố tụng để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

Hiện nay, trong BLTTHS quyền hạn tố tụng của cơ quan, người tiến hành tố tụng được quy định tương đối chi tiết, còn trách nhiệm thì được quy định rất sơ sài, chung chung. Ngược lại, đối với người tham gia tố tụng thì quyền tố tụng được quy định chưa thực sự đầy đủ, còn nghĩa vụ thì được quy định cụ thể, chi tiết [36, tr.41]. Trong mối quan hệ giữa Nhà nước và công dân nói chung, quan hệ giữa cơ quan, người tiến hành tố tụng với bị can, bị cáo nói riêng thì quyền của công dân (bị can, bị cáo) phát sinh làm phát sinh nghĩa vụ tương ứng của Nhà nước (cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng). Vì vậy, để đảm bảo cho bị can, bị cáo thực hiện quyền của mình cần xây dựng một chế độ trách nhiệm rõ ràng, cụ thể, minh bạch của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng trong điều tra, truy tố, xét xử.

Thứ ba, đảm bảo thực hiện quyền của bị can, bị cáo bằng cách quy định thủ tục TTHS dân chủ, công khai.

Trong Nhà nước pháp quyền, việc dân chủ hóa mọi mặt trong đời sống xã hội nói chung, dân chủ hoạt hoạt động TTHS là một xu thế tất yếu. Đối với

thủ tục TTHS, việc dân chủ, công khai các quá trình, thủ tục TTHS sẽ đảm bảo cho bị can, bị cáo thực hiện các quyền tố tụng của mình một một cách hữu hiệu hơn. Gần đây có những hiện tượng như bức cung, nhục hình dẫn đến tình trạng oan sai diễn ra gây bức xúc trong dư luận. Đã có những ý kiến cho rằng cần phải áp dụng những giải pháp để tăng cường sự dân chủ trong TTHS như lắp camera giám sát hoạt động lấy lời khai, hỏi cung... nhằm chống bức cung, nhục hình nhưng đến nay vẫn chưa làm được.

Ngoài ra, để đảm bảo thực hiện quyền của bị can, bị cáo trong TTHS thì cần có các quy định hợp lý các biện pháp cưỡng chế tố tụng, quy định cụ thể quyền khiếu nại, tố cáo của bị can, bị cáo đối với quyết định, hành vi của cơ quan, người tiến hành tố tụng; quy định đầy đủ và chặt chẽ chế độ trách nhiệm đối với việc vi phạm quyền con người trong TTHS...

Như vậy, để đảm bảo thực hiện quyền của bị can, bị cáo trong TTHS, ngoài việc đặt ra các nguyên tắc cơ bản bắt buộc phải tuân thủ, thì việc xây dựng một hệ thống quy phạm pháp luật TTHS chặt chẽ, cụ thể và hợp lý nhằm đảm bảo việc thực thi có hiệu quả trong quá trình TTHS là điều rất cần thiết.

1.4. Ý nghĩa của việc quy định quyền của bị can, bị cáo

Quy định quyền của một chủ thể trong pháp luật tố tụng hình sự giúp phân biệt chủ thể này với chủ thể khác, đồng thời xác định vị trí và tầm quan trọng của chủ thể đó trong mối quan hệ pháp luật và có ý nghĩa quan trọng về cả chính trị, xã hội và pháp lý.

Về phương diện chính trị - xã hội việc quy định địa vị pháp lý của bị cáo trong TTHS làm thể hiện rõ mối quan hệ giữa công dân với Nhà nước, giữa bị cáo với cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tốt tụng. Công dân được Nhà nước quy định cho những quyền cụ thể trong pháp luật; Nhà nước phải bảo đảm cho công dân thực hiện các quyền đó trong khuôn khổ luật

định, đồng thời pháp luật cũng quy định những nghĩa vụ cơ tương ứng mà công dân phải thực hiện để bảo đảm trật tự kỷ cương xã hội.

Hoạt động tố tụng hình sự thể hiện các biện pháp cưỡng chế Nhà nước được áp dụng phổ biến nhất, chính vì vậy hoạt động này rất dễ xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể tham gia tố tụng. Tuy nhiên, trong số các chủ thể tham gia tố tụng thì vấn đề bảo đảm quyền của bị cáo có tầm quan trọng đặc biệt và vô cùng nhạy cảm. Sự nhạy cảm ở đây thể hiện ở chỗ: bị cáo là một chủ thể đặc biệt, họ có thể bị áp dụng những biện pháp cưỡng chế cần thiết, có thể bị tước đoạt một số quyền công dân để phục vụ cho việc điều tra, truy tố, xét xử. Với vị trí tố tụng như vậy, quyền và lợi ích hợp pháp của họ rất dễ bị người tiến hành tố tụng vô tình hoặc cố ý xâm hại bởi hoạt động tố tụng không đúng quy định của pháp luật thì quyền và lợi ích hợp pháp của bị cáo sẽ bị xâm phạm. Vì vậy, việc quy định địa vị pháp lý của bị cáo trong TTHS có ý nghĩa vô cùng quan trọng và cần thiết.

Bị can, bị cáo với việc là người yếu thế trong quan hệ TTHS có quyền yêu cầu cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng bảo đảm cho họ các quyền và lợi ích chính đáng. Cơ quan tiến hành tố tụng có quyền yêu cầu, buộc bị cáo phải thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của chủ thể quan hệ pháp luật TTHS, đồng thời phải có trách nhiệm, nghĩa vụ để bảo đảm việc thực hiện quyền của bị cáo. Bị cáo được quy định cho những quyền nhất định nhằm bảo vệ bản thân trước những bất lợi trong quá trình xét xử và tìm ra sự thật vụ án. Bên cạnh đó, bị cáo cũng phải thực hiện những nghĩa vụ được quy định để việc giải quyết vụ án có hiệu quả và thuận lợi, nhanh chóng. Việc BLTTHS quy định cho bị cáo các quyền và nghĩa vụ giúp họ ý thức được quyền và nghĩa vụ của mình, đồng thời cũng để tránh sự vi phạm quyền và lợi ích của bị cáo từ những chủ thể khác.

Quyền con người trong TTHS nói chung, quyền con người của bị cáo

nói riêng là quyền dễ bị xâm phạm, dễ bị tổn thương nhất. Do đó, quy định địa vị pháp lý của bị cáo trong TTHS mà đặc biệt là quy định về quyền của bị cáo là sự cụ thể hóa quyền con người, quyền công dân được ghi nhận trong Văn kiện quốc tế, trong Hiến pháp của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thể hiện đúng tinh thần của Nghị quyết 08 ngày 02/01/2002 của Bộ Chính trị về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới, Nghị quyết số 49 ngày 02/06/2005 của Bộ Chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020. Nước ta đang thực hiện công cuộc cải cách tư pháp, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, nâng cao vị thế của pháp luật trong xã hội; vì thế những quy định cụ thể, rõ ràng, dân chủ, tiến bộ thì pháp luật sẽ dễ dàng phát huy vị thế, được nhân dân tiếp thu và thực hiện một cách nghiêm túc. Pháp luật có tính răn đe, vì vậy pháp luật không chỉ tác động tới hành vi của các chủ thể tham gia quan hệ xã hội được điều chỉnh bằng pháp luật mà còn tác động về tư tưởng đối với toàn xã hội nói chung, sự tác động mang tính chất giáo dục.

Ý nghĩa pháp lý là phương tiện quan trọng để điều chỉnh các quan hệ xã hội nói chung, các quan hệ pháp luật nói riêng. Pháp luật tác động lên các quan hệ đó bằng cách quy định cho các bên tham gia các quan hệ một số quyền và nghĩa vụ pháp lý nhất định, đồng thời pháp luật cũng thiết lập cả điều kiện để bảo đảm cho các quyền và nghĩa vụ pháp lý đó được thực hiện. Cho nên, khi tham gia vào các quan hệ pháp luật, các chủ thể cần biết rõ hoặc được cơn quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng thông báo các quyền và nghĩa vụ của mình để tự mình thực hiện các hành vi hợp pháp nhằm mục đích bảo vệ quyền và lợi ích của bản thân, không vượt quá các quyền của mình, cũng như biết được những nghĩa vụ mà bản thân cần phải thực hiện. Bị can. Bị cáo là những người tham gia tố tụng, có vị trí trung tâm trong quá trình giải quyết vụ án hình sự. Họ là đối tượng bị pháp luật coi là những

người đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội, vì vậy họ dễ bị xâm hại đến quyền và lợi ích hợp pháp trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử. Do đó, việc pháp luật quy định rõ địa vị pháp lý của bị cáo có ý nghĩa hết sức quan trọng trong công cuộc đấu tranh phòng chống tội phạm nói riêng, công cuộc cải cách tư pháp và xây dựng Nhà nước pháp quyền nói chung.

Trên cơ sở quy định đầy đủ, cụ thể quyền và nghĩa vụ của bị cáo, Bộ luật sẽ tạo cơ sở pháp lý thuận lợi cho bị cáo cáo xác định được phạm vi quyền và nghĩa vụ của mình khi tham gia vào quan hệ pháp luật TTHS, bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của mình, giúp họ có thể lựa chọn được cách xử sự phù hợp nhất, có lợi cho bản thân và cho xã hội. Về phía các cơ quan và người có thẩm quyền tiến hành tố tụng, việc quy định rõ ràng, cụ thể quyền và nghĩa vụ của bị cáo cũng đặt trách nhiệm cao hơn với các cơ quan và người có thẩm quyền tiến hành tố tụng trong việc bảo đảm quyền của bị cáo, đồng thời, có cơ chế pháp lý cụ thể để xử lý trong trường hợp bị cáo không chấp hành nghĩa vụ đã được luật định. Đồng thời, việc quy định địa vị pháp lý của bị cáo là cơ sở pháp luật để cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng xác định được quyền và nghĩa vụ của mình trong mỗi quan hệ pháp luật TTHS với bị cáo. Đây cũng là cơ sở để các chủ thể tham gia tố tụng khác biết được quyền và nghĩa vụ của bị cáo để có những hành vi phù hợp, tránh xâm phạm lợi ích của bị cáo

Kết luận chương 1

1. Trong Chương một, trên cơ sở nghiên cứu khái niệm bị can, bị cáo cũng như những vấn đề lý luận khác về quyền của bị can, bị cáo trong TTHS, tác giả đã đưa ra khái niệm quyền của bị can, bị cáo. Theo đó, quyền của bị can, bị cáo là những điều mà pháp luật quy định cho người đã bị khởi tố về

hình sự hoặc bị tòa án quyết định đưa ra xét xử được hưởng, được làm, được đòi hỏi khi tham gia tố tụng để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình;

2. Bị can, bị cáo trong TTHS là chủ thể bị cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng buộc tội khi có căn cứ cho rằng đã thực hiện hành vi có dấu hiệu tội phạm được quy định trong BLHS, bị các quyết định TTHS xác định là bị can hoặc bị cáo và trở thành người tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật TTHS;

3. Ngoài ra, tại Chương một, luận văn đã tập trung phân tích đặc điểm chủ thể bị can, bị cáo; cơ sở để quy định quyền của bị can, bị cáo dựa trên yêu cầu về bảo vệ quyền con người của Nhà nước pháp quyền Việt Nam, yêu cầu về đấu tranh phòng chống tội phạm; nghiên cứu cơ chế đảm bảo thực hiện quyền của bị can, bị cáo theo đó để đảm bảo thực hiện quyền của bị can, bị cáo cần phải tuân thủ các nguyên tắc cơ bản được quy định trong BLTTHS về việc đảm bảo các quyền của bị can, bị cáo, đồng thời cần phải xây dựng các quy phạm pháp luật chặt chẽ, cụ thể, hợp lý nhằm dân chủ hóa, công khai hóa quá trình tố tụng, làm rõ và cụ thể địa vị pháp lý của các chủ thể TTHS, hợp lý hóa các quy định về cưỡng chế tố tụng, quy định rõ quyền khiếu nại tố cáo trong TTHS, quy định hợp lý việc giám sát và chế độ trách nhiệm của người, cơ quan tiến hành tố tụng trong vấn đề đảm bảo quyền của bị can, bị cáo.

Chương 2
PHÁP LUẬT TỐ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM HIỆN HÀNH VỀ QUYỀN CỦA BỊ CAN, BỊ CÁO VÀ THỰC TIỄN THI HÀNH TẠI THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

2.1. Pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam hiện hành về quyền của bị can, bị cáo

2.1.1. Những quyền chung của bị can, bị cáo

Theo quy định tại khoản 1 Điều 49, khoản 1 Điều 50 BLTTHS năm 2003 thì "*bị can là người đã bị khởi tố về hình sự"; "bị cáo là người đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử"*. Bị can hay bị cáo chỉ là các tên gọi khác nhau của cùng một người khi ở các giai đoạn tố tụng khác nhau. Do vậy, ngoài những quyền riêng có của từng đối tượng thì họ đều có chung các quyền khi ở các giai đoạn khác nhau. *Các quyền chung của bị can, bị cáo đó là:*

Được giải thích về quyền và nghĩa vụ (Điểm b khoản 2 Điều 49, điểm c khoản 2 Điều 50 BLTTHS năm 2003):

Pháp luật đã quy định trách nhiệm của người tiến hành tố tụng khi áp dụng biện pháp ngăn chặn bắt người, tạm giữ và tạm giam đều phải giải thích cho đối tượng bị áp dụng các quyền và nghĩa vụ pháp lý của họ. Trong các văn bản áp dụng pháp luật tố tụng hình sự (các lệnh bắt, luyết định tạm giữ hay lệnh tạm giam) đều phải đọc, giải thích rõ cho đối tượng; trong quyết định khởi tố bị can phải ghi rõ tội danh, điều khoản luật được áp dụng đối với bị can; trong phiên tòa, chủ tọa phiên tòa phải giải thích quyền và nghĩa vụ cho bị cáo trong thủ tục bắt đầu phiên tòa. Việc đảm bảo quyền này của bị can, bị cáo có ý nghĩa rất lớn trong việc đảm bảo quyền con người của bị can, bị cáo; giúp họ hiểu rõ quyền và nghĩa vụ của mình cũng như cũng như góp phần nhanh chóng kịp thời giải quyết vụ án, xác minh sự thật vụ án.

Trình bày lời khai, trình bày ý kiến, đưa ra tài liệu, đồ vật, yêu cầu (điểm c, d khoản 2 Điều 49, điểm đ, g khoản 2 Điều 50 BLTTHS năm 2003):

Theo quy định tại BLTTHS năm 1988 thì bị can, bị cáo có quyền đưa ra "chứng cứ và những yêu cầu". Còn theo quy định mới của BLTTHS 2003 thì bị can, bị cáo có quyền đưa ra " tài liệu, đồ vật, yêu cầu". Như vậy đã có sự thay đổi trong quy định của pháp luật từ việc bị can, bị cáo có quyền đưa ra chứng cứ thì nay chuyển thành những tài liệu, đồ vật. Sự thay đổi này trong quy định của pháp luật là hoàn toàn hợp lý, góp phần hoàn thiện hơn hệ thống pháp luật nước ta. Bởi vì khi bị can, bị cáo cung cấp cho Cơ quan điều tra những tài liệu, đồ vật thì không phải mọi tài liệu đồ vật đó đều là chứng cứ trong vụ án. Khi Cơ quan điều tra nhận được các tài liệu, đồ vật đó thì họ phải tiến hành kiểm tra, đánh giá khách quan để xác định các tài liệu đồ vật đó có phải là chứng cứ trong vụ án hay không. Và chỉ khi các tài liệu đồ vật đó đáp ứng được các yêu cầu theo quy định của pháp luật thì chúng mới trở thành chứng cứ trong vụ án.

Đề nghị thay đổi người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch theo quy định của BLTTHS (điểm đ khoản 2 Điều 49, điểm d khoản 2 Điều 50 BLTTHS năm 2003):

Bị can, bị cáo có quyền đề nghị thay đổi những người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch nếu có căn cứ rõ ràng để cho rằng họ không thể vô tư trong khi làm nhiệm vụ và việc họ tiến hành tố tụng hoặc tham gia tố tụng có thể làm cho vụ án được giải quyết theo hướng không có lợi cho bị can, bị cáo. Khi các Cơ quan tiến hành tố tụng nhận được yêu cầu thay đổi người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch của bị can thì cần phải xem xét, giải quyết yêu cầu đó nếu thấy yêu cầu là có căn cứ theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự (quy định cụ thể tại Điều 42 BLTTHS về những trường hợp phải từ chối hoặc thay đổi người tiến hành

tố tụng). Đây là sự thể hiện nguyên tắc cơ bản trong hoạt động TTHS: "*bảo đảm sự vô tư của những người tiến hành tố tụng"* (Điều 14 BLTTHS).

Tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa (điểm e khoản 2 Điều 49, điểm e khoản 2 Điều 50 BLTTHS năm 2003):

Quyền bào chữa là một tổng thể các quyền và những biện pháp tố tụng cần thiết đảm bảo cho bị can, bị cáo tích cực tham gia TTHS; có khả năng thực tế để bày tỏ thái độ của mình đối với việc buộc tội; lưu ý các cơ quan tiến hành tố tụng về những tình tiết này hay tình tiết khác của vụ án; khả năng nêu ra những tình tiết minh oan hoặc giảm nhẹ tội cho bị can, bị cáo. Quyền bào chữa được hiến pháp quy định và là một trong những nguyên tắc cơ bản của TTHS. Theo quy định của BLTTHS, bị can, bị cáo có quyền tự bào chữa để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình. Tuy nhiên, do hạn chế về kiến thức pháp luật, kỹ năng bào chữa và có thể đang bị giam giữ nên họ không thể thực hiện được việc tự bào chữa có hiệu quả. Họ cần có người khác có khả năng để bào chữa, do đó, bên cạnh quyền tự bào chữa, pháp luật đã quy định họ có quyền nhờ luật sư, trợ giúp viên pháp lý, bào chữa viên nhân dân bào chữa cho mình. Những người này sẽ tham gia TTHS để nhằm bác bỏ toàn bộ hoặc một phần sự buộc tội, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho họ. Tự bào chữa và nhờ người khác bào chữa là quyền của bị can và bị cáo, không phải là nghĩa vụ của họ. Do vậy, bên cạnh việc quy định các cơ quan tiến hành tố tụng yêu cầu Đoàn luật sư phân công luật sư bảo vệ quyền lợi cho bị can, bị cáo thì cũng quy định quyền của những người này và người đại diện hợp pháp của họ được yêu cầu thay đổi hoặc từ chối người bào chữa (khoản 2 Điều 57 BLTTHS)

Khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng (điểm h khoản 2 Điều 49, điểm k khoản 2 Điều 50 BLTTHS năm 2003):

Không phải trong mọi trường hợp mọi quyết định và hành vi tố tụng của cơ quan, người tiến hành tố tụng đều đúng theo quy định của pháp luật. Do vậy, để đảm bảo thực hiện tốt các quy định của pháp luật cũng như đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của bị can, bị cáo thì pháp luật đã cho phép bị can, bị cáo có quyền khiếu nại các quyết định và hành vi tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng lên các chủ thể có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật. Các chủ thể có thẩm quyền giải quyết khiếu nại phải xem xét và giải quyết khiếu nại theo đúng quy định và thời hạn pháp luật quy định. Kết quả xem xét, giải quyết khiếu nại phải được thông báo bằng văn bản cho bị can, bị cáo biết.

Được nhận các quyết định theo quy định của BLTTHS như quyết định áp dụng, thay đổi, huỷ bỏ biện pháp ngăn chặn; quyết định đình chỉ, tạm đình chỉ tố tụng (điểm g khoản 2 Điều 49, điểm a khoản 2 Điều 50 BLTTHS năm 2003):

Các quyết định tố tụng do cơ quan tiến hành tố tụng ban hành ít nhiều đều ảnh hưởng trực tiếp đến quyền của bị cáo. Cho nên, bị can, bị cáo phải được giao quyết định áp dụng, thay đổi, huỷ bỏ biện pháp ngăn chặn; quyết định đình chỉ, tạm đình chỉ tố tụng. BLTHS quy định bị cáo có quyền được nhận các văn bản, quyết định tố tụng giúp cho bị cáo cập nhật được diễn biến, quá trình giải quyết vụ án hình sự. Tuy nhiên, trên thực tế quyền được nhận các quyết định, văn bản tố tụng của bị cáo vẫn chưa thực sự được đảm bảo. Vì rất nhiều lý do và nguyên nhân khác nhau dẫn đến nhiều trường hợp bị cáo không nhận được các văn bản, quyết định tố tụng. Điều này ảnh hưởng rất lớn đến quyền lợi của họ, đồng thời bị cáo không thể thực hiện được tốt các quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình.

2.1.2. Những quyền khác của bị can, bị cáo

Những quyền khác của bị can

- Được biết mình bị khởi tố về tội gì (điểm a khoản 2 Điều 49 BLTTHS năm 2003):

Quyền được biết mình bị khởi tố về tội gì. Bị can cần phải biết tội danh mà họ bị khởi tố. Trong quyết định khởi tố bị can phải ghi rõ tội danh, điều khoản luật được áp dụng đối với bị can. Đây cũng chính là giai đoạn mở đầu của quá trình tiến hành tố tụng và bắt đầu tiến hành tố tụng để chứng minh hành vi bị nghi ngờ phạm một tội được quy định trong Luật Hình Sự. Trong vai trò đối lập với những lời buộc tội của cơ quan tiên hành tố tụng thì bi can cũng cần biết mình phạm tội gì để bảo vệ những quyền và lợi cích hợp pháp của mình;

Những cũng từ đây thi bị can cũng có những nghĩa vụ nhất định để không bị cơ quan có thẩm quyền có quyền buộc tội và áp dụng các biện pháp ngăn chặn là một trong các biện pháp cưỡng chế TTHS được pháp luật TTHS quy định, do người có thẩm quyền tiến hành tố tụng quyết định áp dụng đối với bị can nhằm ngăn chặn kịp thời hành vi phạm tội của họ, không để họ tiếp tục phạm tội mới hoặc cản trở việc điều tra, truy tố, xét xử, hoặc nhằm bảo đảm việc thi hành án. Biện pháp ngăn chặn là biện pháp cưỡng chế rất nghiêm khắc, ảnh hưởng đến quyền tự do cá nhân và lợi ích hợp pháp của công dân nhưng mục đích cuối cùng vẫn là đảm bảo việc xác định sự thật vụ án. Theo quy định tại điều 79, BLTTHS năm 2003 các biện pháp ngăn chặn bao gồm: bắt, tạm giam, cấm đi khỏi nơi cư trú, bảo lĩnh, đặt tiền hoặc tài sản có giá trị để bảo đảm. Đồng thời với căn cứ này giúp cho họ có thể đảm bảo được quyền bào chữa, phủ nhận việc buộc tội đó đối với họ.

- Được nhận các quyết định theo quy định của BLTTHS như quyết định khởi tố; bản cáo trạng, quyết định truy tố (điểm g khoản 2 Điều 49

BLTTHS năm 2003):

Bị can phải được nhận các quyết định khởi tố; bản cáo trạng, quyết định truy tố là giai đoạn bắt đầu tiến hành tố tụng để nhận biết mình bị truy tố về tội danh nào và có đúng với hành vi phạm tội của mình không, có tương xứng với tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi minh gây ra không. Từ cơ sở này bị can biết mình phải thực hiện những việc gì và không được làm những việc gì để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Những quyền khác của bị cáo

- Được nhận các quyết định theo quy định của BLTTHS như quyết định đưa vụ án ra xét xử; bản án, quyết định của Toà án (điểm a khoản 2 Điều 50 BLTTHS năm 2003):

Bị cáo là người bị Tòa án ra quyết định xét xử, do đó việc được nhận quyết định đưa vụ án ra xét xử là quyền đương nhiên của bị cáo. Quyết định đưa vụ án ra xét xử với ý nghĩa pháp lý quan trọng là căn cứ để cơ quan tiến hành tố tụng áp dụng các biện pháp tố tụng đúng với tư cách bị cáo. Đây là quyết định đầu tiên làm phát sinh tư cách bị cáo đối với người bị buộc tội.

Quyết định đưa vụ án ra xét xử là cơ sở để bị cáo thực hiện những quyền tố tụng tiếp theo. Nếu có căn cứ pháp luật chứng minh rằng cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã không tạo điều kiện để đảm bảo cho bị cáo có thể nhận được quyết định đưa vụ án ra xét xử, gây ảnh hưởng đến quyền lợi của mình thì bị cáo có quyền yêu cầu hoãn phiên tòa theo quy định tại điều 201, BLTTHS năm 2003.

BLTTHS năm 2003 quy định việc được nhận quyết định đưa vụ án ra xét xử là quyền của bị cáo, do đó đồng thời quy định về nghĩa vụ cho cơ quan tiến hành tố tụng người tiến hành tố tụng trong việc đảm bảo quyền cho bị cáo. Theo quy định tại điều 178, BLTTHS năm 2003 nội dung của quyết định đưa vụ án ra xét xử phải có: họ tên, ngày, tháng, năm sinh, nơi sinh, nghề

nghiệp, nơi cư trú của bị cáo; tội danh và điều khoản của Bộ luật hình sự mà Viện kiểm sát áp dụng đối với hành vi của bị cáo; ngày, giờ, tháng, năm mở phiên tòa; xử công khai hay xử kín; họ tên Thẩm phán, Hội thẩm, Thư ký Tòa án, họ tên Thẩm phán dự khuyết, Hội thẩm dự khuyết, nếu có; họ tên Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, họ tên Kiểm sát viên dự khuyết, nếu có; họ tên người bào chữa, người phiên dịch, nếu có; họ tên những người được triệu tập để xét hỏi tại phiên tòa; vật chứng cần đưa ra để xem xét tại phiên tòa. Tại điều 182, BLTTHS năm 2003 quy định quyết định đưa vụ án ra xét xử phải được giao cho bị cáo, người bào chữa hoặc người đại diện hợp pháp của bị cáo chậm nhất là mười ngày trước khi mở phiên tòa. Trong trường hợp xét xử vắng mặt bị cáo thì quyết định đưa vụ án ra xét xử và bản cáo trạng được giao cho người bào chữa hoặc người đại diện hợp pháp của bị cáo.

Bản án, quyết định của Tòa án là căn cứ pháp lý xác định bị cáo có phạm tội hay không, tội danh của bị cáo, các căn cứ pháp lý chứng minh bị cáo phạm tội, hình phạt và các biện pháp tư pháp sẽ áp dụng đối với bị cáo. Bị cáo phải được nhận bản án, quyết định càng sớm càng có lợi cho họ, để trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án bị cáo có điều kiện biết rõ nội dung của bản án, quyết định của Tòa án, giúp họ có thể kháng cáo bảo vệ quyền lợi của mình. Sau khi kết thúc phiên tòa, bị cáo có quyền được nhận bản án, quyết định của Tòa án. Việc giao bản án cho bị cáo được thực hiện theo quy định tại điều 229 BLTTHS năm 2003. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày tuyên án, Tòa án cấp sơ thẩm phải giao bản án cho bị cáo. Trong trường hợp xử vắng mặt bị cáo, thì cũng trong thời hạn đó bản án phải được niêm yết tại trụ sở chính quyền xã, phường, thị trấn nơi cư trú hoặc nơi làm việc cuối cùng của bị cáo.

Các quyết định tố tụng do cơ quan tiến hành tố tụng ban hành ít nhiều đều ảnh hưởng trực tiếp đến quyền của bị cáo. Bên cạnh được giao bản án,

quyết định đã nêu, bị cáo còn được nhận quyết định chuyển vụ án, quyết định về việc bắt giam hoặc trả tự do cho bị cáo.

BLTHS quy định bị cáo có quyền được nhận các văn bản, quyết định tố tụng giúp cho bị cáo cập nhật được diễn biến, quá trình giải quyết vụ án hình sự. Tuy nhiên, trên thực tế quyền được nhận các quyết định, văn bản tố tụng của bị cáo vẫn chưa thực sự được đảm bảo. Vì rất nhiều lý do và nguyên nhân khác nhau dẫn đến nhiều trường hợp bị cáo không nhận được các văn bản, quyết định tố tụng. Điều này ảnh hưởng rất lớn đến quyền lợi của họ, đồng thời bị cáo không thể thực hiện được tốt các quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình.

- Tham gia phiên toà; trình bày ý kiến, tranh luận tại phiên toà; nói lời sau cùng trước khi nghị án (điểm b, g, h khoản 2 Điều 50 BLTTHS năm 2003):

Đối với quyền tham gia phiên toà của bị cáo, đây không những là quyền mà còn là vấn đề có tính nguyên tắc. Chính tại phiên toà, quyền bình đẳng giữa các cơ quan tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng được thể hiện rõ nhất. Sự tham gia của bị cáo tại phiên tòa là một trong những bảo đảm quan trọng cho quyền và lợi ích của họ. Ở phiên tòa, bị cáo là bên tham gia tố tụng. Tại phiên tòa, bị cáo có quyền bác lại sự buộc tội của Viện kiểm sát và Hội đồng xét xử, làm rõ tính có căn cứ của việc buộc tội cũng như xem xét lý lẽ và tài liệu mà bị cáo đưa ra để bào chữa cho mình. Bản thân các bị cáo tham gia vào phiên tòa giúp cho việc làm sáng tỏ tất cả các tình tiết của vụ án một cách khách quan, toàn diện và đầy đủ, giúp cho việc ra bản án hợp pháp, có căn cứ và công minh.

Quyền này được quy định tại điểm b khoản 2 điều 50 BLTTHS năm 2003 và cụ thể hóa tại điều 187 bộ luật này. Điều này thể hiện sự bình đẳng, khách quan trong TTHS. Tại phiên tòa, bị cáo sẽ bình đẳng với kiểm sát viên

và những người tham gia tố tụng khác trong việc đưa ra tài liệu, đồ vật, yêu cầu và tranh luận dân chủ tại tòa.

BLTTHS năm 2003 ghi nhận quyền trình bày ý kiến, tranh luận tại phiên tòa tại điểm g, khoản 2, điều 50. Tranh tụng không chỉ thể hiện bản chất dân chủ, bình đẳng nhân đạo của TTHS mà còn là cơ sở để xác định địa vị tố tụng, chức năng của các chủ thể trong TTHS. Cũng tại phiên tòa xét xử vụ án hình sự, vai trò của bên buộc tội, bên gỡ tội được xác định là các bên có quyền ngang nhau trong việc sử dụng các phương tiện mà pháp luật cho phép để thực hiện chức năng của mình khi tranh tụng bình đẳng trước Tòa án.

Tại phiên tòa, việc xét hỏi sẽ được diễn ra một cách công khai. Khi kiểm sát viên trình bày lời buộc tội thì bị cáo có quyền trình bày ý kiến, quan điểm của mình về lời buộc tội của kiểm sát viên. Ngoài ra, đối với những ý kiến của chủ thể khác như người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người đại diện hợp pháp, người bảo vệ quyền lợi của những người này, bị cáo cũng có quyền đưa ra những ý kiến, lập luận đối đáp. Ngoài quyền đưa ra ý kiến, quan điểm của mình về vấn đề mà kiểm sát viên đưa ra thì bị cáo cũng có quyền tranh luận với kiểm sát viên. Sau khi kiểm sát viên trình bày lời luận tội, bị cáo sẽ tự trình bày lời bào chữa của mình hoặc người bào chữa trình bày luận điểm bào chữa cho bị cáo. Ngay cả khi người bào chữa thực hiện việc bào chữa cho bị cáo thì bị cáo vẫn có quyền bổ sung ý kiến để bào chữa cho mình. BLLTTHS năm 2003 không giới hạn thời gian và số lần tranh luận, đối đáp tại phiên tòa của bị cáo và người bào chữa, bởi quyền tranh luận tại phiên tòa cũng là quyền bổ trợ cho quyền bào chữa.

Trong TTHS thì bị cáo đóng vai trò trung tâm và ở một vị thế bất lợi nhất vì bị Nhà nước buộc tội. Cho nên bị cáo có quyền áp dụng các biện pháp mà pháp luật không cấm để bào chữa cho mình. Bên cạnh đó, các chức năng buộc tội, chức năng bào chữa phải thực sự bình đẳng với nhau trong việc thực

hiện các quyền và nghĩa vụ tố tụng để tìm ra sự thật khách quan của vụ án. Tranh tụng chỉ có hiệu quả nếu mỗi bên có được sự hiểu biết đầy đủ, toàn diện các yêu cầu lý lẽ chống lại mình. Theo đó, các bên chỉ có thể đối đáp lại những gì mà mình đã biết được.[30tr. 53 – 59, 64].

Để bảo đảm quyền của bị cáo, một mặt, chủ tọa phiên tòa tạo điều kiện cho bị cáo và những người tố tụng có liên quan trình bày ý kiến, quan điểm về luận tội của Kiểm sát viên và đưa ra đề nghị của mình. Mặt khác, Tòa án không thiên vị cho kiểm sát viên mà yêu cầu họ trả lời, hoặc đưa ra những luận cứ cho quan điểm của mình công khai tại phiên tòa, đề nghị kiểm sát viên phải đáp lại những ý kiến có liên quan đến vụ án của bị cáo, người bào chữa mà những ý kiến đó chưa được kiểm sát viên tranh luận. [42,tr. 37 - 43].

Pháp luật quy định quyền này là để tạo điều kiện cho bị cáo có cơ hội để bày tỏ thái độ, nguyện vọng của mình trước khi Hội đồng xét xử đưa ra những quyết định của vụ án. Đồng thời, sự ghi nhận quyền này thể hiện sự tôn trọng quyền con người của bị cáo trong TTHS, cụ thể là quyền bình đẳng trước Tòa án, nêu cao tinh thần dân chủ của pháp luật xã hội chủ nghĩa, đảm bảo cho bị cáo được tham gia một cách tích cực vào quá trình xét xử, đồng thời đảm bảo quyền tự bào chữa của bị cáo đã được pháp luật ghi nhận. Mặt khác việc quy định quyền này cho bị cáo cũng đảm bảo cho hoạt động xét xử được diễn ra khách quan, toàn diện, thể hiện tinh thần dân chủ trong phiên tòa.

Theo quy định tại điều 220, BLTTHS năm 2003 thì sau khi những người tham gia tranh luận không trình bày gì thêm, chủ tọa phiên tòa sẽ tuyên bố kết thúc phần tranh luận và chuyển sang phần nghị án. Trước khi vào nghị án, bị cáo được quyền nói lời sau cùng. Trong TTHS, lời nói sau cùng của bị cáo là một trong những hình thức bảo đảm quyền bào chữa cho bị cáo. Khi bị cáo nói lời sau cùng, Hội đồng xét xử và những chủ thể khác phải tạo điều

kiện thuận lợi cho bị cáo có thể nói hết những suy nghĩ của mình. Để bảo đảm cho bị cáo thực hiện quyền được nói lời sau cùng trước khi nghị án, BLTTHS quy định tại điều 220 với nội dung không hạn chế thời gian đối với bị cáo khi họ trình bày những lời cuối cùng trước khi Toà án nghị án để phán quyết đối với họ, không được đặt câu hỏi đối với họ. Nếu họ trình bày thêm những tình tiết mới có ý nghĩa quan trọng đối với vụ án, Hội đồng xét xử phải quyết định trở lại phần xét hỏi. Tuy nhiên, để tránh mất nhiều thời gian, chủ tọa phiên tòa có quyền yêu cầu bị cáo không được nói những gì nằm ngoài vụ án. Khi xét xử công khai thì việc bị cáo được nói lời sau cùng chính là một cách thức tuyên truyền ý thức pháp luật cho người dân. Do vậy, quyền được nói lời sau cùng đương nhiên được pháp luật ghi nhận và đảm bảo thực hiện.

Trong lời nói sau cùng, bị cáo được trình bày tất cả những gì có ý nghĩa đối với việc giải quyết vụ án, bày tỏ thái độ đối với việc buộc tội, đưa ra lời đề nghị đối với Hội đồng xét xử. Thực tế cho thấy, khi nói lời sau cùng, rất nhiều bị cáo nhận thức được hành vi phạm tội của mình, mong nhận được sự khoan hồng của pháp luật. Tuy nhiên, có những trường hợp bị cáo vẫn ngoan cố, không thừa nhận hành vi phạm tội, phát ngôn những lời lẽ ngông cuồng, thiếu văn hóa. Lời nói sau cùng của bị cáo ảnh hưởng rất nhiều đến quyết định của Hội đồng xét xử, đây là lúc tạo điều kiện, cơ hội cho bị cáo được phát biểu, bày tỏ thái độ, nguyện vọng của mình. Từ những lời nói này, có thể Hội đồng xét xử thấy được hoàn cảnh gia đình, sự ăn năn, hối cải, nguyện vọng của bị cáo để cân nhắc đưa ra bản án hợp tình, hợp lý.

- Kháng cáo bản án, quyết định của Toà án (điểm i khoản 2 Điều 50 BLTTHS năm 2003):

Bị cáo là đối tượng của việc buộc tội trong hình sự, họ có thể phải chịu hình phạt và bồi thường thiệt hại do hành vi phạm tội của mình gây ra bằng một bản án, quyết định của Tòa án hoặc có thể được tuyên vô tội và được trả

tự do ngay. Để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, họ có quyền kháng cáo. Quyền kháng cáo được pháp luật tố tụng quy định cho chính bản thân bị cáo. [56]

Quyền kháng cáo bản án và quyết định của Tòa án là một quyền quan trọng của bị cáo. Quyền kháng cáo của bị cáo là việc chống lại bản án, quyết định của Tòa án chưa có hiệu lực pháp luật và đòi xét xử lại ở cấp xét xử thứ hai – cấp phúc thẩm. Cơ sở lý luận của quyền kháng cáo xuất phát từ chế độ hai cấp xét xử ghi nhận tại điều 20, BLTTHS năm 2003. Bản án mà bị cáo có thể kháng cáo phải là bản án hình sự sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật. Quyết định có thể bị kháng cáo cũng phải là quyết định đình chỉ và tạm đình chỉ vụ án chưa có hiệu lực pháp luật của Tòa án.

Quyền được kháng cáo của bị cáo trong TTHS được ghi nhận tại điểm i, khoản 2, điều 50 và được cụ thể hóa tại một số điều luật trong BLTTHS năm 2003.Trình tự, thủ tục kháng cáo và trách nhiệm của các chủ thể tiến hành tố tụng bảo đảm cho bị cáo thực hiện quyền này được quy định từ Điều 231 đến Điều 240 của BLTTHS. Việc kháng cáo của bị cáo đối với các quyết định hoặc bản án sơ thẩm sẽ dẫn đến hậu quả pháp lý là khi có kháng cáo thì bản án sơ thẩm chưa được đem ra thi hành. Việc tạm đình chỉ thi hành một phần hay toàn bộ bản án hoặc quyết định bị kháng cáo là tuỳ thuộc vào nội dung kháng cáo. Trường hợp bị cáo có mặt tại phiên tòa thì trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án bị cáo có thể tự mình thực hiện quyền kháng cáo hoặc người đại diện hợp pháp của bị cáo trong trường hợp bị cáo là người chưa thành niên, người có nhược điểm về thể chất hoặc tâm thần. Đối với bị cáo vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo là mười lăm ngày tính từ ngày bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết công khai. Đây là những quy định quan trọng của BLTTHS năm 2003 góp phần quan trọng vào việc đảm bảo sự công bằng khách quan cho bị cáo khi kháng cáo. Ngoài ra, bị

cáo có thể trình bày trực tiếp với Tòa án đã xét xử sơ thẩm về việc kháng cáo của mình. Trong trường hợp này, Tòa án phải lập biên bản về việc kháng cáo đó theo quy định tại điều 95, BLTTHS. Bị cáo cũng có quyền thay đổi, bổ sung, rút toàn bộ hay một phần kháng cáo của mình trước khi mở phiên tòa hoặc tại phiên tòa phúc thẩm.

Trong trường hợp bị cáo đang bị tạm giam thì Ban giám thị trại giam phải đảm bảo cho bị cáo thực hiện quyền kháng cáo. Trong trường hợp này, ngày kháng cáo được tính căn cứ vào ngày ban giám thị trại giam nhận được đơn. Nếu đơn kháng cáo của bị cáo được gửi qua đường bưu điện thì ngày kháng cáo được tính căn cứ vào ngày bưu điện nơi gửi đóng dấu ở phong bì. Ngoài ra, khoản 2, Điều 255 BLTTHS quy định trường hợp mà bị cáo đang bị tạm giam mà Toà án cấp sơ thẩm quyết định đình chỉ vụ án, không kết tội, miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt cho bị cáo, tuyên các hình phạt không tước tự do hoặc tuyên án tù nhưng thời hạn ngắn hơn (hoặc bằng) thời hạn tạm giam thì bản án hoặc quyết định của Toà án sơ thẩm được thi hành ngay, mặc dù vẫn có thể bị kháng cáo (hoặc kháng nghị).

Để đảm bảo cho việc thực hiện quyền kháng cáo của bị cáo, pháp luật quy định nếu chỉ có kháng cáo của bị cáo mà không có kháng cáo, kháng nghị nào khác theo hướng tăng nặng thì Tòa án cấp phúc thẩm không có quyền sửa bản án theo hướng bất lợi hơn cho bị cáo. Pháp luật quy định: *"Bị cáo có quyền kháng cáo toàn bộ nội dung bản án, quyết định của Tòa án"*. Như vậy, bị cáo có quyền kháng cáo đối với toàn bộ bản án sơ thẩm về tội danh, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, hình phạt chính, hình phạt bổ sung, biện pháp tư pháp… Đây là một trong những điều kiện để bị cáo có cơ hội bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

BLTTHS năm 2003 cũng đã quy định các chủ thể tiến hành tố tụng có tránh nhiệm đảm bảo cho bị cáo thực hiện quyền kháng cáo của mình. Cơ

quan tiến hành tố tụng có trách nhiệm thông báo cho bị cáo biết về quyền kháng cáo của họ, hậu quả của việc kháng cáo, các vấn đề bổ sung, thay đổi, rút kháng cáo… Như vậy, pháp luật TTHS đã tạo rất nhiều điều kiện để bị cáo thực hiện tốt nhất quyền kháng cáo của mình, bên cạnh đó, quy định trách nhiệm của cơ quan tiến hành tố tụng góp phần hoàn thiện hơn chế định quyền của bị cáo trong TTHS.

Ngoài các quyền quy định tại khoản 2 Điều 49 và khoản 2 Điều 50, bị can, bị cáo còn có các quyền quy định tại các điều luật khác của BLTTHS năm 2003 như:

Được bảo đảm các quyền công dân khác mà không bị pháp luật hạn chế hoặc nghiêm cấm khi bị tạm giữ hoặc bị xác định là bị can, bị cáo (Điều 4); có quyền, nhưng không buộc phải chứng minh là mình vô tội [63, Điều 10]; được xét xử công khai, trừ trường hợp khác do BLTTHS quy định [63, Điều 18]; có quyền bình đẳng trong việc đưa ra chứng cứ, tài liệu, đồ vật, đưa ra yêu cầu và tranh luận dân chủ trước Tòa án [53, Điều 19]; có quyền sử dụng tiếng nói và chữ viết của dân tộc mình [63, Điều 24]; được bồi thường thiệt hại do cơ quan hoặc người có thẩm quyền tiến hành tố tụng gây ra [63, Điều 30].

Đối với bị cáo còn có thêm các quyền: được xem biên bản phiên tòa, được yêu cầu ghi những sửa đổi, bổ sung vào biên bản phiên tòa và ký xác nhận [63, Điều 200]; được nhận xét, hỏi thêm về những vấn đề có liên quan đến tài liệu, kết luận giám định của vụ án được công bố tại phiên tòa [63, Điều 214, 215].

Các quyền nêu trên của bị can, bị cáo là sự cụ thể hóa các quyền cơ bản của con người, công dân trong tố tụng hình sự. Vì vậy, Nhà nước phải có cơ chế đảm bảo để thực hiện được các quyền đó, đồng thời những cơ quan và người có trách nhiệm phải thực hiện các biện pháp để đảm bảo các quyền của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo được thực hiện trên thực tế, đồng thời đó cũng là một trong những mục tiêu quan trọng của tố tụng hình sự đã được ghi nhận

thành các nguyên tắc trong BLTTHS 2003 [63, Điều 3-8]. Bộ luật tố tụng hình sự quy định tương ứng với mỗi giai đoạn tạm giữ, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử một vụ án hình sự đều có các cơ quan tiến hành tố tụng khác nhau thực hiện các hoạt động tố tụng khác nhau.

2.2. Thực tiễn thi hành pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam về quyền của bị can, bị cáo tại thành phố Đà Nẵng

Thực tiễn thi hành pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam về quyền của bị can, bị cáo tại thành phố Đà Nẵng được nghiên cứu trên cơ sở hoạt động tố tụng của các cơ quan điều tra trong Công an nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân và Toà án nhân dân hai cấp tại thành phố Đà Nẵng. Theo báo cáo Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng thì số lượng thẩm phán toà án hai cấp ở Đà Nẵng có 23 Thẩm phán trung cấp; 84 Thẩm phán sơ cấp; số lượng Kiểm sát viên trung cấp là 23, Kiểm sát viên sơ cấp là 84; số lượng Điều tra viên. Với số lượng điều tra viên, kiểm sát viên, thẩm phán còn thiếu để đáp ứng được với khối lượng công việc ngày càng nhiều. Đòi hỏi lực lượng điều tra viên, kiểm sát viên, thẩm phán không ngừng năng cao hơn nữa chất lượng giải quyết công việc.

2.2.1. Những kết quả đạt được

Về thực tiễn thực hiện quyền của bị cáo từ thực tiễn thành phố Đà Nẵng được nhìn nhận chủ yếu và trọng tâm trong hoạt động xét xử của tòa án nhân dân các cấp. Bị cáo là những người đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử, do đó quyền của bị cáo được thực hiện thông qua chủ yếu ở các hoạt động của Tòa án, trung tâm là việc xét xử.

Qua báo cáo hoạt động của Tòa án các cấp tại thành phố Đà Nẵng những năm vừa qua cho thấy, số lượng thụ lý và giải quyết các vụ án hình sự sơ thẩm từ năm 2013 đến năm 2015 là tương đối không có nhiều sự biến động lớn về số vụ việc, số lượng bị cáo thì có tăng lên theo từng năm, tỉ lệ giải

quyết của Tòa án qua các năm luôn ở mức cao. Tòa án các cấp tại thành phố Đà Nẵng đã giải quyết với tỉ lệ qua các năm luôn đạt từ 99,44%, năm 2011 giải quyết đạt 100% đối với các vụ án được thụ lý (Bảng 2.1).

Việc kịp thời giải quyết dứt điểm các vụ án là điều rất đáng ghi nhận bởi sẽ nhanh chóng quyết định được sinh mệnh chính trị của các bị cáo, nếu việc giải quyết bị chậm trễ, kéo dài thì sẽ ảnh hưởng mạnh đến việc bị can, bị cáo phải gánh chịu các biện pháp ngăn chặn tác động tiêu cực trực tiếp đến các quyền cơ bản của họ.

Bảng 2.1: Tình hình thụ lý và giải quyết án hình sự sơ thẩm tại Tp Đà Nẵng

Năm	Thụ lý		Tỉ lệ tăng, giảm so với năm trước		Giải quyết (Đạt tỉ lệ)	
	Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo
2011	655	1213	Tăng 5,6%	Tăng 9.6%	655 (100%)	1213 (100%)
2012	764	1380	Tăng 16,64%	Tăng 13,77%	762 (99,74%)	1377 (99,78%)
2013	747	1435	Giảm 2,6%	Tăng 3,7%	743 (99,46%)	1427 (99,44%)
2014	823	1638	Tăng 10,17%	Tăng 14,14%	820 (99,63%)	1635 (99,82%)
2015	856	1745	Tăng 3,86%	Tăng 6,53%	854 (99,77%)	1740 (99,71%)

Nguồn: Báo cáo tổng kết của ngành Tòa án thành phố Đà Nẵng

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án các cấp trên địa bàn thành phố Đà Nẵng cũng đã thực hiện có chất lượng đối với hầu hết các vụ việc, đảm bảo được yêu cầu và nhiệm vụ được đề ra, đã cùng với các cơ quan bảo vệ pháp luật khác trên toàn thành phố giữ vững an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội. Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, từ thực tiễn thành phố Đà Nẵng

cho thấy Tòa án các cấp tại thành phố Đà Nẵng đã thực hiện tốt các thủ tục, quyền hạn mà BLTTHS quy định. Việc đảm bảo quyền bào chữa được đảm bảo, không có tình trạng gây khó dễ cho các luật sư trong quá trình nghiên cứu hồ sơ, tiếp xúc với bị cáo.

Đặc biệt, Tòa án các cấp tại thành phố Đà Nẵng đã thực hiện trả hồ sơ điều tra bổ sung với nhiều vụ án, nhiều bị cáo. Cụ thể, trong 03 năm từ 2013 đến 2015 Tòa án cấp phúc thẩm trả hồ sơ vụ án; 74 bị cáo; Viện kiểm sát không chấp nhận 08 vụ. Tòa án hai cấp trả 135 vụ án; 432 bị cáo; Viện kiểm sát hai cấp chấp nhận 78 vụ; Viện kiểm sát hai cấp không chấp nhận 16 (Bảng 2.2).

Số lượng bị cáo qua các vụ án mà Tòa án yêu cầu trả hồ sơ điều tra bổ sung qua các năm có dấu hiệu tăng lên, có nhiều vụ án thiếu chứng cứ buộc tội, gây bất lợi cho bị cáo. Việc trả hồ sơ điều tra bổ sung, làm rõ các tình tiết của vụ án là điều rất ý nghĩa vì qua đó sẽ giúp tránh việc buộc tội chủ quan, thiếu chứng cứ rõ ràng gây những bất lợi không đáng có cho bị cáo, xâm phạm đến các quyền lợi ích cơ bản của bị cáo.

Bảng 2.2: Tổng hợp các vụ án trả hồ sơ điều tra bổ sung

Năm	Tổng số án giải quyết		Xét xử		Trả hồ sơ điều tra bổ sung					
					Tổng số		Được VKS chấp nhận (Vụ)	Tỉ lệ vụ án VKS chấp nhận	Không được VKS chấp nhận (Vụ)	Tỉ lệ vụ án Không được VKS chấp nhận
	Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo				
2011	655	1213	614	1149	41	64	28	68,29%	13	31,7%
2012	764	1380	718	1277	46	103	39	84,78%	7	15,22%
2013	747	1435	708	1314	39	121	33	84,61%	6	15,38%
2014	823	1638	778	1509	45	129	40	88.89%	5	11,11%

Năm	Tổng số án giải quyết		Xét xử		Trả hồ sơ điều tra bổ sung					
					Tổng số		Được VKS chấp nhận (Vụ)	Tỉ lệ vụ án VKS chấp nhận	Không được VKS chấp nhận (Vụ)	Tỉ lệ vụ án Không được VKS chấp nhận
	Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo				
2015	856	1745	805	1593	51	152	46	90.19%	5	9,80%
Tổng cộng	3.845	7.411	3.623	6.842	222	569	186	83,78%	36	16,22%

Nguồn: Báo cáo tổng kết của ngành Tòa án thành phố Đà Nẵng

Việc thực hiện các quyền của bị cáo cũng được thể hiện qua thủ tục kháng cáo, kháng nghị và xét xử phúc thẩm các vụ án hình sự tại Tòa án các cấp ở thành phố Đà Nẵng trong những năm qua. Hàng năm, quyền kháng cáo của các bị cáo được đảm bảo tốt, nhiều bị cáo sau khi bị Tòa tuyên án, có các quyết định tố tụng đã có đơn kháng cáo, trong khi đó cơ quan có thẩm quyền cũng đã có nhiều kháng nghị quan trọng nhằm đảm bảo việc xét xử công minh, tuân thủ pháp luật. Theo thống kê của TAND thành phố qua các năm (Bảng 2.3), số vụ án có kháng cáo, kháng nghị tương đối lớn với con số vụ án có kháng cáo, khánh nghị là tương đương một nửa số án được thụ lý giải quyết sơ thẩm. Con số này thể hiện được phần nào quyền kháng cáo của bị cáo được đảm bảo, qua việc kháng cáo, có không ít trường hợp HĐXX phúc thẩm sửa án, hủy án theo hướng có lợi cho bị cáo, đảm bảo được quyền lợi của bị cáo theo đúng quy định của pháp luật. Cũng thông qua việc kháng cáo, bị cáo có cơ hội hơn để nhìn lại rõ hơn, toàn diện, đầy đủ và công khai các chứng cứ, lý lẽ buộc tội mình từ đó có cơ hội tìm cách gỡ tội, minh oan để đảm bảo quyền của bị cáo. Thực tiễn xét xử tại Tòa án cấp phúc thẩm cũng

cho thấy nhiều trường hợp sửa án, hủy án là do có các sai phạm của các cơ quan tiến hành tố tụng trước đó ảnh hưởng đến quyền của bị cáo. Đây là sự thể hiện việc đảm bảo quyền của bị cáo được khẳng định và bảo vệ bởi công tác xét xử phúc thẩm.

Bảng 2.3: Tổng hợp các vụ án có kháng cáo kháng nghị

Năm	Số án giải quyết		Số án có KC/KN		Kết quả phúc thẩm									
					Đình chỉ		Y án		Sửa án			Hủy án		
	Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo	Tỉ lệ (Vụ)	Vụ	Bị cáo	Tỉ lệ (Vụ)
2011	655	1213	335	471	114	149	144	209	71	105	21,19%	06	08	1,79%
2012	764	1380	325	470	90	120	167	232	65	115	20%	03	03	0,92%
2013	747	1435	317	463	92	122	165	235	54	98	17,03%	06	08	2,52%
2014	823	1638	330	495	111	147	145	218	69	121	20,9%	05	09	1,51%
2015	856	1745	341	502	115	136	154	238	67	118	18,1%	05	10	2%
Tổng cộng	3.845	7.411	1.648	2.401	522	674	775	1.132	326	557	19,78%	25	38	1,52%

Nguồn: Báo cáo tổng kết của ngành Tòa án thành phố Đà Nẵng [37,38,39,40,41] (Tỉ lệ án cải, sửa, hủy tính trên tổng số các vụ án có kháng cáo, kháng nghị).

Đối với hoạt động xét xử tại Tòa án, thực tiễn cho thấy thành phố Đà Nẵng những năm qua đã đảm bảo thực hiện tốt theo quy định của pháp luật TTHS. Ở các phần liên quan đến thủ tục, bị cáo đã được tạo điều kiện để trình bày lời khai, ý kiến nhằm làm rõ các tình tiết liên quan đến vụ án. Hiện tượng mớm cung, dụ cung dường như không có. Hội đồng xét xử tạo các điều kiện thuận lợi để người bào chữa cho bị cáo tham gia việc hỏi những người tham gia tố tụng để làm rõ các vấn đề liên quan đến chứng cứ buộc tội, kết quả giám định để bảo vệ quyền của bị cáo. Những hoạt động mang tính thủ tục tố tụng đó thể hiện chủ trương cải cách tư pháp theo tinh thần nghị quyết 08-NQ/TW cũng như là biểu

hiện cụ thể của việc đảm bảo quyền con người của bị cáo trong xét xử VAHS.

Trong một biểu hiện khác, Tòa án các cấp tại thành phố Đà Nẵng cũng đã thể hiện những đổi mới trong việc tạo điều kiện cho thực tiễn tranh luận tại phiên tòa được đảm bảo tốt hơn. Ngoài việc đảm bảo cho bị cáo, người bào chữa có quyền tranh luận tại phiên tòa với không khí dân chủ hơn so với trước đây, TAND thành phố Đà Nẵng đã thể hiện sinh động việc tôn trọng hình ảnh, vị trí và vai trò của luật sư khi đã triển khai bố trí chỗ ngồi của luật sư và đại diện Viện kiểm sát ở vị trí ngang nhau tại các phiên tòa. Đây là điểm nhấn tạo hình ảnh dân chủ được thực triển khai thực hiện ở Tòa án các cấp tại thành phố Đà Nẵng những năm qua và nhận được nhiều sự quan tâm, phản ứng tích cực của dư luận. Chúng tôi cho rằng, chỗ ngồi thì không đảm bảo cho công lý, tuy nhiên trên bước đường đảm bảo sự dân chủ hóa trong hoạt động xét xử, trong thực tiễn đòi hỏi phải thay đổi cách đánh giá vai trò, vị trí của luật sư trong việc bảo vệ quyền của bị cáo tại phiên tòa với tư cách là bên gỡ tội cho bên bị buộc tội, thì việc triển khai bố trí chỗ ngồi cho luật sư ngang với đại diện Viện kiểm sát là điều cần thiết để từng bước hoàn thiện hơn các giải pháp nhằm thúc đẩy nhanh tiến trình cải cách tư pháp và được BLTTHS năm 2015 quy định tại điều 257 về hình thức Phòng xử án phải được bố trí thể hiện sự trang nghiêm, an toàn, bảo đảm sự bình đẳng giữa người thực hành quyền công tố và luật sư, người bào chữa khác.

2.2.2. Những tồn tại, hạn chế

Bên cạnh những ưu điểm nổi trội nói trên qua hoạt động xét xử tại Tòa án các cấp tại thành phố Đà Nẵng, theo chúng tôi vẫn cần chỉ ra những hạn chế, bất cập dường như không chỉ ở các cơ quan tiến hành tố tụng tại thành phố Đà Nẵng mà là biểu hiện tương đối thường xuyên ở các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng khác nhau trong cả nước như sau:

Một là, quyền bào chữa của bị cáo chưa được đảm bảo. Việc tự bào chữa và nhờ người khác bào chữa đã được ghi nhận như một quyền quan trọng của bị cáo trong BLTTHS tuy nhiên trên thực tiễn người bào chữa cho bị cáo vẫn bị cản trở nhất định từ các cơ quan tiến hành tố tụng. Với những trường hợp bị cáo đang bị tạm giam nhưng cơ quan tiến hành tố tụng vẫn yêu cầu phải có văn bản yêu cầu luật sư của bị cáo, hoặc nếu không thì phải có văn bản của bị cáo gửi ra nhờ người thân liên hệ giúp. Với cách vận dụng và áp dụng theo hướng dẫn của Thông tư 70/2011/TT - BCA ngày 10/10/2011 hiện nay, thì theo điểm c khoản 1 Điều 4 Thông tư 70, trường hợp người bị tạm giữ, tạm giam nhờ đích danh luật sư thì trong vòng 24 giờ từ khi viết giấy, CQĐT có trách nhiệm gửi giấy yêu cầu luật sư của người bị tạm giữ, tạm giam mà họ nhờ bào chữa bằng thư bảo đảm hoặc chuyển phát nhanh. Trên thực tế, rất ít bị cáo đang bị tạm giam có thể biết tên một luật sư mà họ cần nhờ là gì, địa chỉ cụ thể ở đâu để nhờ đích danh luật sư. Thông tư 70 lại không có quy định đối với trường hợp này thì CQĐT sẽ làm gì để bảo đảm quyền nhờ người bào chữa của họ. Ngoài ra, một loạt vấn đề khác cũng chưa được quy định như nếu không chỉ được đích danh luật sư, không có người thân, không biết địa chỉ liên lạc với người thân thì người bị tạm giữ, tạm giam phải làm gì để nhờ luật sư. Nếu người bị tạm giam chỉ được đích danh luật sư cần nhờ nhưng trong tình trạng bị giam giữ thì ai sẽ ký kết hợp đồng dịch vụ pháp lý với luật sư. Đồng thời, khi người thân được nhờ liên hệ, nhờ được luật sư rồi nhưng người bị tạm giữ, tạm giam không đồng ý luật sư đó thì giải quyết thế nào.

Thông tư 70 cũng không có quy định về việc người thân mời luật sư cho người bị tạm giam cùng thủ tục lấy ý kiến xác nhận của người bị tạm giam. Đây là một bước thụt lùi so với tinh thần cải cách tư pháp rất đáng biểu dương của Cơ quan cảnh sát điều tra Bộ Công an thể hiện tại Công văn số 45

ngày 26-1-2007. Theo Công văn này thì trường hợp thân nhân của người bị tạm giữ, tạm giam có đơn yêu cầu luật sư thì các đơn vị như trại tạm giam, nhà tạm giữ, CQĐT cần hướng dẫn luật sư gửi đơn kèm theo các giấy tờ liên quan đến việc xin cấp giấy chứng nhận người bào chữa đến cơ quan thụ lý vụ án. Điều tra viên thụ lý vụ án có trách nhiệm tiến hành ngay việc lấy ý kiến của người bị tạm giữ, tạm giam về việc đồng ý hoặc từ chối mời luật sư để xem xét. Trường hợp họ đồng ý luật sư thì CQĐT phải khẩn trương xem xét để cấp giấy chứng nhận người bào chữa cho luật sư theo đúng thời gian luật định [26]. Như thế, với các quy định tưởng chừng như có tính cải tiến của Bộ Công an, thì trên thực tiễn thực thi lại góp phần cản trở việc luật sư bào chữa cho bị cáo một cách thuận lợi theo luật định.

Hai là, việc thực hiện quyền tranh luận tại phiên tòa chưa được đảm bảo một cách hiệu quả. Tranh luận tại phiên tòa có vai trò hết sức quan trọng, là cơ chế tối ưu để bị cáo bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình cũng như đảm bảo việc xét xử đúng người đúng tội, đúng pháp luật. Điều 218 BLTTHS 2003 quy định: "*Bị cáo, người bào chữa và những người tham gia tố tụng khác có quyền trình bày ý kiến về luận tội của Kiểm sát viên và đưa ra đề nghị của mình; Kiểm sát viên phải đưa ra những lập luận của mình đối với từng ý kiến. Người tham gia tranh luận có quyền đáp lại ý kiến của người khác. Chủ toạ phiên toà không được hạn chế thời gian tranh luận, tạo điều kiện cho những người tham gia tranh luận trình bày hết ý kiến, nhưng có quyền cắt những ý kiến không có liên quan đến vụ án. Chủ tọa phiên tòa có quyền đề nghị Kiểm sát viên phải đáp lại những ý kiến có liên quan đến vụ án của người bào chữa và những người tham gia tố tụng khác mà những ý kiến đó chưa được Kiểm sát viên tranh luận*". Luật quy định như thế nhưng trên thực tiễn xét xử, các bị cáo rất khó để thực hiện quyền của mình, hầu hết các trường hợp trước khi bước ra tòa đều bị giam giữ trong điều kiện khắc nghiệt,

ra tòa lại không được sử dụng các công cụ, phương tiện để ghi chép lại lời luận tội của Kiểm sát viên, thế nên họ khó có thể đủ lý lẽ, căn cứ và lập luận để tự bào chữa cho mình. Ở vào một hoàn cảnh như vậy thì sự tranh luận của bị cáo được ghi nhận là một quyền nhưng không mấy khi được đảm bảo thực thi trên thực tế xét xử tại Tòa án.

2.3. Nguyên nhân của hạn chế, vướng mắc trong việc thực hiện quyền của bị can, bị cáo tại thành phố Đà Nẵng

2.3.1. Nguyên nhân về mặt pháp luật

Quyền của Bị can, bị cáo có được thực hiện tốt hay không trong thực tiễn trước hết xuất phát từ việc các quy định của pháp luật TTHS hiện nay có tạo nên cơ chế vững chắc để thực hiện được quyền đó hay không. Hiện nay, thực tiễn cho thấy những hạn chế, bất cập trong hoạt động TTHS liên quan đến việc bảo vệ quyền của Bị can, bị cáo có xuất phát điểm từ việc hệ thống pháp luật hình sự về quyền của Bị can, bị cáo chưa được hoàn thiện. Điều đó được biểu hiện qua những nội dung sau:

Một là, không ít các quy định của BLTTHS hiện nay thể hiện không chính xác và không đầy đủ chính sách TTHS cũng như bản chất của Nhà nước pháp quyền Việt Nam hiện nay. Chẳng hạn BLTTHS chưa quy định nguyên tắc tranh tụng, quy định một số nguyên tắc chưa chính xác (nguyên tắc suy đoán vô tội, nguyên tắc xác định sự thật vụ án). Địa vị tố tụng của người tham gia tố tụng, người tiến hành tố tụng được quy định chưa phù hợp làm hạn chế quyền của Bị can, bị cáo. BLTTHS không quy định quyền im lặng của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo và không được coi sự im lặng đó là một sự nhận tội; không quy định quyền được thông báo về các chứng cứ buộc tội, thậm chí quyền được nghiên cứu vụ án, quyền được đối chất với nhân chứng, với người bị hại [25, tr.97].

Hai là, các căn cứ áp dụng biện pháp cưỡng chế tố tụng không đầy đủ và rõ ràng, BLTTHS chưa quy định nội dung căn cứ của việc áp dụng các biện pháp bảo lĩnh, cấm đi khỏi nơi cư trú, đặt tiền hoặc tài sản để đảm bảo (quy định này mới được làm rõ tại Thông tư liên tịch số 17/2013/TTLT-BTP-BCA-BQP-BTC-VKSNDTC-TANDTC). Căn cứ áp dụng tạm giam lại rất tùy nghi, thiếu chặt chẽ. Mặc dù Điều 79 BLTTHS về các biện pháp ngăn chặn quy định "để kịp thời ngăn chặn tội phạm hoặc khi có căn cứ chứng tỏ bị can, bị cáo sẽ gây khó khăn cho việc điều tra, truy tố, xét xử hoặc sẽ tiếp tục phạm tội, cũng như khi cần bảo đảm thi hành án, CQĐT, Viện kiểm sát, Toà án trong phạm vi thẩm quyền tố tụng của mình hoặc người có thẩm quyền theo quy định của Bộ luật này có thể áp dụng một trong những biện pháp ngăn chặn sau đây: bắt, tạm giữ, tạm giam, cấm đi khỏi nơi cư trú, bảo lĩnh, đặt tiền hoặc tài sản có giá trị để bảo đảm". Biện pháp ngăn chặn chỉ được áp dụng khi có căn cứ chứng tỏ bị can sẽ gây khó khăn cho việc điều tra, truy tố, xét xử hoặc sẽ tiếp tục phạm tội, đảm bảo thi hành án, thế nhưng trên thực tế ít khi các "căn cứ" thuộc yếu tố cảm tính, chủ quan được sử dụng. Thế nhưng, CQĐT thường mặc nhiên hiểu rằng với trường hợp này thì chỉ cần bị can bị buộc tội rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng là tiến hành bắt tạm giam vì điểm a, khoản 1 điều 88 BLTTHS quy định tạm giam có thể được áp dụng đối với bị can, bị cáo phạm tội đặc biệt nghiêm trọng; phạm tội rất nghiêm trọng mà không cần thêm căn cứ nào khác. Điều này bất cập ở chỗ không phải khi nào, lúc nào bị can bị buộc tội với các tội danh, thuộc khung hình phạt cao đều nhất thiết phải dùng biên pháp ngăn chặn tạm giam, bởi có nhiều trường hợp rõ ràng không thể xác định là họ làm khó CQĐT hay tiếp tục phạm tội mới được, nhưng vẫn bắt tạm giam họ. Quy định này không phù hợp với nội dung Điều 79 BLTTHS đã nêu trên. Khả năng tùy nghi cũng được mở rộng tối đa cho người có thẩm quyền tiến hành tố tụng khi Điều 79, điểm b khoản 1

Điều 88, khoản 2 Điều 228 BLTTHS thể hiện biện pháp ngăn chặn được áp dụng khi "có căn cứ chứng tỏ rằng", "có căn cứ cho rằng" mà không nêu rõ căn cứ gì, cần phải chứng minh căn cứ đó hay không. Điều này dễ dẫn đến hạn chế quyền của Bị can, bị cáo bởi trên thực tiễn các căn cứ đó hoàn toàn được xác định theo đánh giá chủ quan của người có thẩm quyền áp dụng các biện pháp ngăn chặn, do đó họ có thể cứ áp dụng để thuận lợi cho cơ quan tiến hành tố tụng nhưng lại hạn chế quyền của Bị can, bị cáo.

Ba là, BLTTHS quy định các quyền của Bị can, bị cáo nhưng không có quy định cụ thể để Bị can, bị cáo thực hiện quyền đó như thế nào cũng hạn chế quyền của họ. Chẳng hạn như quy định quyền cung cấp tài liệu, đồ vật, yêu cầu nhưng trình tự thủ tục như thế nào, trong hoàn cảnh bị giam giữ thì làm cách nào để thu thập tài liệu, đồ vật, cách cung cấp ra sao, thể hiện và cung cấp yêu cầu như thế nào luật không quy định rõ. Quyền bào chữa và tự bào chữa cũng được quy định nhưng pháp luật lại không có các quy định kèm theo là khi đứng trước Tòa tranh luận thì Bị can, bị cáo được làm những gì, có tạo điều kiện để Bị can, bị cáo ghi chép, trình bày văn bản tranh luận hay chỉ nói qua trí nhớ. Quyền được nhờ người khác bào chữa được quy định nhưng lại chưa đảm bảo quyền này được thực thi hiệu quả bởi các quy định như bắt buộc phải có thủ tục cấp giấy chứng nhận bào chữa gây phiền hà không cần thiết.

2.3.2. Nguyên nhân khác

- Người có thẩm quyền tiến hành tố tụng tại thành phố Đà Nẵng chưa nhận thức đầy đủ về việc bảo đảm thực hiện quyền của Bị can, bị cáo.

Thực tiễn tại thành phố Đà Nẵng qua quá trình tố tụng cho thấy không phải ai cũng nhận thức thật rõ ràng rằng Bị can, bị cáo mới chỉ là người bị nghi là tội phạm, do đó nhiều người có tâm lý xem Bị can, bị cáo như người đã chắc chắn có tội rồi, do đó có những tâm lý, thói quen về ứng xử, hành động trong hoạt động tố tụng đối với Bị can, bị cáo theo hướng tiêu cực. Việc

quên đi khía cạnh con người, khía cạnh cần phải bảo vệ họ bởi địa vị tham gia tố tụng của họ ở thế yếu, bị hạn chế các quyền cơ bản của công dân khi chịu sự cưỡng chế bởi các biện pháp ngăn chặn như tạm giữ, tạm giam, cấm đi khỏi nơi cư trú.

Các cơ quan tiến hành tố tụng là cơ quan có thẩm quyền có quyền lực được trao để thực thi công lý, như Tòa án là cơ quan duy nhất có chức năng xét xử, là nơi nhân dân đặt niềm tin vào công lý. Nhưng công lý đạt được hay không lại phụ thuộc rất nhiều vào yếu tố con người, cụ thể ở đây là phụ thuộc vào trình độ chuyên môn nghiệp vụ, tư cách đạo đức và ý thức trách nhiệm của người tiến hành tố tụng. Nếu hoàn thiện quy định của pháp luật về trình tự thủ tục tố tụng không thôi, mà không kiện toàn, nâng cao năng lực chuyên môn, phẩm chất của cán bộ thì mục đích nâng cao chất lượng TTHS để bảo vệ quyền của người bị buộc tột khó lòng đạt được, bởi trên thực tế người tiến hành tố tụng có thể thực hiện trách nhiệm của mình khác xa với khung pháp lý đã được dựng sẵn. Do đó, chính nhận thức của những người tiến hành tố tụng đối với việc thực hiện các hoạt động tố tụng theo hướng tích cực, có tinh thần bảo vệ quyền con người, thì sẽ làm cho việc bảo vệ quyền của Bị can, bị cáo thực chất hơn. Thực tiễn cũng chỉ ra không ít trường hợp do nhận thức đối với Bị can, bị cáo của những người tiến hành tố tụng thấp kém dẫn đến những oan trái rất khó lòng khắc phục.

- Chưa có cơ chế phù hợp để đảm bảo thực hiện quyền của Bị can, bị cáo.

Để có một cơ chế đảm bảo quyền của Bị can, bị cáo trên thực tiễn, thì cần phải xây dựng hệ thống các nguyên tắc tố tụng tiến bộ, thể hiện tư duy pháp lý bảo vệ quyền của Bị can, bị cáo. Bên cạnh đó cần có những đảm bảo vệ mặt con người, nhận thức, tư duy lẫn sự ràng buộc trách nhiệm của người tiến hành tố tụng đối với việc đảm bảo quyền của Bị can, bị cáo trên thực tế. Tuy vậy, vẫn còn những bất cập, hạn chế được thể hiện qua các nội dung sau:

Thứ nhất, những hạn chế về các nguyên tắc TTHS trong BLTTHS hiện nay. Pháp luật hiện hành chưa có quy định rõ trong BLTTHS về quyền được im lặng của Bị can, bị cáo. Điều 10 BLTTHS có quy định "Trách nhiệm chứng minh tội phạm thuộc về các cơ quan tiến hành tố tụng. Bị can, bị cáo có quyền nhưng không buộc phải chứng minh là mình vô tội". Nguyên tắc tại Điều 10 lại không đặt ra đối với người bị tạm giữ là một thiếu sót lớn. Hơn nữa, không chỉ dừng lại ở nguyên tắc, quyền được im lặng của Bị can, bị cáo cần được quy định cụ thể thành những nội dung mà theo đó, Bị can, bị cáo có quyền này để tránh việc bị áp đặt là ngoan cố khi khai báo, có thể viện dẫn quyền này để nhờ đến sự can thiệp tốt hơn từ những người bào chữa, qua đó tránh được việc bị bức cung, nhục hình, tránh được việc buộc phải khai báo, trả lời những điều mà trong nhiều trường hợp ở hoàn cảnh của mình Bị can, bị cáo buộc phải nói.

Bộ luật tố tụng hình sự hiện nay chưa quy định nguyên tắc tranh tụng như là nguyên tắc cơ bản của pháp luật TTHS là một khoảng trống lớn cần được lấp đầy để đảm bảo quyền của Bị can, bị cáo. Trọng tâm của hoạt động TTHS là việc xét xử vụ án, việc tranh luận là yếu tố rất cần thiết và quan trọng để tìm ra cơ sở, lý lẽ và các tình tiết khách quan của vụ án. Đó là hoạt động để các bên chứng minh hoặc phản bác lại lý lẽ của của người khác nhằm làm sáng tỏ các vấn đề được nêu ra trong vụ án. Chính vì thiếu quy định rõ ràng về nguyên tắc tranh tụng nên các quy định khác của BLTTHS về tranh tụng hoặc đảm bảo cho việc tranh tụng được quy không phù hợp để Bị can, bị cáo được bảo vệ. Chẳng hạn để đảm bảo việc tranh tụng được hiệu quả thì Bị can, bị cáo phải có chứng cứ, người bào chữa phải nắm được các tình tiết chứng cứ do mình thu thập, điều tra để có thể bào chữa cho Bị can, bị cáo, tuy nhiên hiện nay việc thu thập chứng cứ của người bào chữa thường chỉ quanh quẩn nơi hồ sơ buộc tội, việc họ cung cấp thêm những tài liệu, đồ vật khác có

được xem xét là chứng cứ hay không lại tùy thuộc vào đánh giá, nhận định của phía người tiền hành tố tụng. Điều này rất khó để đảm bảo quyền của Bị can, bị cáo bởi không thể gỡ tội một cách hiệu quả chỉ bằng hồ sơ buộc tội.

Nguyên tắc suy đoán vô tội, mà theo quy định tại Điều 9 BLTTHS hiện nay được thể hiện là "không ai bị coi là có tội khi chưa có bản án kết tội của Tòa án có hiệu lực pháp luật" là nguyên tắc vàng, là nét son trong tố tụng hình sự. Nguyên tắc này được công nhận trong tuyên ngôn nhân quyền 1948 và công ước quốc tế về các quyền dân sự chính trị năm 1966 của Liên Hợp Quốc đó là " Bất ký nguwofi bị buộc tội nào đều có quyền suy đoán là không phạm tội cho đến khi lỗi của người đó đưuọc xác định theo một trình tự do pháp luật quy định bằng phiên toà xét xử công khai của Toà án với sự bảo đảm đầy đủ khả năng bào chữa của người đó" Nguyên tắc suy doán vô tội có ý nghĩa định hướng cho hoạt động tố tụng nhằm định hướng cho hoạt động tố tụng nhằm loại trừ định kiến, kết tội một chiều trong quá trình điều tra. Nhưng nguyên tắc vàng son này vẫn còn gây ra những cách hiểu và quan điểm không chính xác với bị can, bị cáo. Cụ thể theo nội dung nguyên tắc này, thì "Không ai bị coi là có tội và phải chịu hình phạt khi chưa có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật", thế nhưng khi được hiểu là phải có thêm vế "phải chịu hình phạt" thì mới cần đến "có bản án của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật" thành ra nhiều người vẫn nghỉ là Bị can, bị cáo thì đã coi như có tội rồi. Việc họ có bị chịu hình phạt hay không thì mới cần đến phán quyết của Tòa án. Điều này không đúng với bản chất của nguyên tắc suy đoán vô tội được xem như là một thành tựu lớn của khoa học pháp lý thế giới, là nguyên tắc đảm bảo cho các quyền của Bị can, bị cáo được thực thi và được nhận thức một cách đúng đắn.

Đối với nguyên tắc xác định sự thật của vụ án hiện nay quy định chung cho các CQĐT, Viện kiểm sát, Tòa án mà chưa có sự phân định rõ trách

nhiệm chứng minh của từng cơ quan có sự khác nhau [25, tr.120,121]. Đồng thời, BLTTHS tại Điều 10 nêu chi tiết thành các vấn đề chứng minh cụ thể về chứng minh để xác định có tội, vô tội, tình tiết tăng nặng và giảm nhẹ của bị can, bị cáo, nhưng lại không bao quát hết được tất cả các vấn đề cần được chứng minh như nguyên nhân, nhân thân Bị can, bị cáo, các thiệt hại... để thực sự đánh giá được toàn diện vụ án và xác định được toàn diện sự thật khách quan của vụ án.

Bên cạnh đó, các quy định cụ thể liên quan đến quyền của Bị can, bị cáo thì vẫn còn những hạn chế, bất cập như đã nêu ở phần nguyên nhân từ các quy định của pháp luật về quyền của Bị can, bị cáo.

Thứ hai, chế độ trách nhiệm, sự minh bạch, đòi hỏi truy cứu trách nhiệm đối với các vi phạm quyền con người chưa được thực thi một cách nghiêm khắc. Hiện nay, Luật Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2009 đã được ban hành nhưng cũng chưa thể hiện được hết các trường hợp oan sai trong TTHS để xác định cụ thể trách nhiệm bồi thường. Đối với các oan sai được chỉ rõ bởi bản án, quyết định của Tòa án thì có cơ sở còn những thiệt hại về sức khỏe, tinh thần của Bị can, bị cáo do những vi phạm về quyền con người của những người, cơ quan tiến hành tố tụng gây ra cũng cần phải được tính đến một cách cụ thể.

Hiện nay BLTTHS có quy định về mặt nguyên tắc người làm trái pháp luật trong việc bắt, giam, giữ, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; quy định quyền được bồi thường thiệt hại do cơ quan hoặc người có thẩm quyền tiến hành tố tụng gây ra. Vậy nhưng các quy định này ít khi được sử dụng trên thực tế. Việc truy cứu trách nhiệm hình sự rất ít khi đặt ra, chế độ kỷ luật mới được thực hiện ở mức hạn chế, việc bồi thường thiệt hại hầu như chưa được thực hiện [25, tr.101]. Hơn nữa, quy định về quyền hạn, trách

nhiệm của cơ quan tiến hành tố tụng liên quan đến việc bảo vệ quyền của Bị can, bị cáo thường được quy định cho Thủ trưởng, Phó thủ tưởng cơ quan tiến hành tố tụng các cấp của Công an, Viện kiểm sát, Chánh án, Phó chánh án mà chưa quy định rõ đối với Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán là những người trực tiếp thực hiện các hoạt động TTHS.

Ngoài ra, hệ thống các cơ quan tiến hành tố tụng cũng cần phải xây dựng được một đội ngũ cán bộ vững về chuyên môn, có tư cách đạo đức vững vàng để đảm nhiệm các nhiệm vụ đề ra. Đội ngũ những người tiến hành TTHS hiện nay phần nào vẫn chưa hoàn toàn đảm bảo được tính chuyên sâu cao, có lúc có nơi vẫn còn những cán bộ chưa thực vững vàng về tư cách đạo đức, tư tưởng, thái độ, nhận thức của nhiều người đối với Bị can, bị cáo chưa được thấu đáo.

Vai trò vị trí của đội ngũ luật sư trong hoạt động TTHS còn yếu, chưa tạo được một động lực lớn để thúc đẩy việc bảo vệ quyền của Bị can, bị cáo. Nguyên nhân của vấn đề này nằm ở việc các quyền của người bào chữa chưa được thực thi hiệu quả trên thực tế, các quy định về việc thực hiện quyền của người bào chữa chưa tạo điều kiện cho sự tham gia của họ được dễ dàng. Số lượng và chất lượng của đội ngũ luật sư tại thành phố chưa nhiều, chưa đảm bảo được yêu cầu của thực tiễn. Theo báo cáo của Đoàn luật sư thành phố Đà Nẵng, thì về số lượng, từ ngày 05/7/2011 đến ngày 31/12/2012 Đoàn luật sư có 125 luật sư, trong đó tổng số luật sư là thành viên của Đoàn luật sư địa phương là 125 luật sư, số luật sư làm việc tại tổ chức hành nghề luật sư là 123 luật sư, hành nghề với tư cách cá nhân là 02 luật sư. Về số lượng tổ chức hành nghề luật sư tại địa phương là 37 tổ chức, trong đó có 29 văn phòng luật sư và 08 Công ty luật, số Chi nhánh của Tổ chức hành nghề luật sư trong nước tại địa phương 0, Số văn phòng giao dịch của tổ chức hành nghề luật sư trong nước tại địa phương 03. Từ ngày 31/12/2012 đến ngày 31/12/2013 tổng số

luật sư của Đoàn luật sư có 142 luật sư, tăng thêm 17 luật sư so với năm trước; số tổ chức hành nghề cũng tăng từ 37 tổ chức lên 58 tổ chức hành nghề, với 41 văn phòng luật sư và 17 Công ty luật. Từ ngày 31/12/2013 đến hết ngày 30/4/2014 tổng số luật sư của đoàn tăng lên từ 142 luật sư của năm trước tăng lên 144 luật sư. Như vậy, đối với tiềm năng và lợi thế rất lớn của thành phố Đà Nẵng thì số lượng luật sư như trên là chưa thực sự đảm bảo để tham gia nhiều vào hoạt động bào chữa cho những Bị can, bị cáo.

Kết luận chương 2

1. Bị can, bị cáo với vai trò là người tham gia tố tụng và được pháp luật quy định cho họ những quyền và nghĩa vụ nhất định. Để đảm bảo nguyên tắc bình đẳng trong tố tụng, để tạo sự công bằng giữa bên cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng với bị cáo; giữa bên buộc tội với bên gỡ tội, bị cáo có những quyền nhất định để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Bị cáo có các quyền trong tố tụng hình sự thì cũng phải thực hiện những nghĩa vụ nhất định. Quyền luôn đi cùng với nghĩa vụ, do đó khi được Nhà nước trao cho những quyền lợi riêng biệt thì bị cáo cũng phải thực hiện những nghĩa vụ mà Nhà nước quy định cho.

2. Trên cơ sở quy định các quyền và nghĩa vụ của bị cáo, BLTTHS năm 2003 đã tạo cơ sở pháp lý thuận lợi cho bị cáo bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của mình khi tham gia vào quan hệ tố tụng hình sự, giúp họ có thể lựa chọn được cách xử sự phù hợp nhất, có lợi cho bản thân và cho xã hội. Về phía các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng việc quy định rõ ràng, cụ thể quyền và nghĩa vụ của bị cáo cũng đặt trách nhiệm cao hơn với các cơ quan và người có thẩm quyền tiến hành tố tụng những chủ thể này

trong việc bảo đảm quyền của bị cáo, đồng thời, có cơ chế pháp lý cụ thể để xử lý trong trường hợp bị cáo không chấp hành nghĩa vụ đã được luật định.

3. Qua thực tiễn xét xử của toà án hai cấp tại thành phố Đà Nẵng thì bên cạnh những đổi mới mang tính đột phá trong hoạt động tố tụng như việc bố trí vị trí ngồi của những người tiến hành tố tụng trước khi BLTTHS 2015 được thông qua cũng như tạo điều kiện cho Luật sư tiếp cận nghiên cứu, sao lục hồ sơ vụ án thì công tác Tống đạt Quyết định xét xử cho bị cáo cũng được Toà án án hai cấp thành phố Đà Nẵng quan tâm và luôn đảm bảo thời hạn tố tụng.

Chương 3
CÁC GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ THỰC HIỆN QUYỀN CỦA BỊ CAN, BỊ CÁO TỪ THỰC TIỄN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

3.1. Các giải pháp nâng cao chất lượng thực hiện quyền của bị can, bị cáo từ thực tiễn thành phố Đà Nẵng

3.1.1. Hoàn thiện pháp luật tố tụng hình sự về quyền của bị can, bị cáo

Hoàn thiện các quy định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam về địa vị pháp lý của bị can, bị cáo là tổng hợp các biện pháp mang tính nguyên tắc của pháp luật tố tụng hình sự về địa vị pháp lý của bị can, bị cáo cho phù hợp với định hướng của Đảng và Nhà nước về cải cách tư pháp, phù hợp với các nguyên tắc và các quy phạm được thừa nhận chung của pháp luật quốc tế và truyền thống pháp luật của Việt Nam trong công cuộc đấu tranh phòng chống tội phạm, góp phần nâng cao hiệu quả của sự điều chỉnh về mặt pháp luật đối với các quan hệ xã hội, đảm bảo cho việc áp dụng thống nhất và chính xác các quy định đó trong thực tiễn.

Chủ trương cải cách tư pháp đã được Đảng ta xác định rõ trong Nghị quyết số 49 - NQ/TW ngày 02 tháng 06 năm 2005 của Bộ Chính trị , đó là phải hoàn thiện các thủ tục tố tụng tư pháp theo hướng bảo đảm tôn trọng và bảo vệ quyền con người. Thể chế hóa chủ trương của Đảng nêu trên, Hiến pháp năm 2013 cũng quy định nhiều nguyên tắc về tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền con người, quyền công dân; trong đó có việc bảo đảm quyền của bị can, bị cáo trong tố tụng hình sự.

BLTTHS năm 2015 vừa được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 27 tháng 11 năm 2015. BLTTHS năm 2015 đã có những quy định mới về quyền và nghĩa vụ của bị can, bị cáo, các nguyên tắc phải thực hiện khi tiến hành tố tụng góp

phần nâng cao địa vị pháp lý của bị can, bị cáo trong TTHS. Việc mở rộng quyền cho bị can, bị cáo là một xu hướng tiến bộ trong nền xã hội tiến tới dân chủ, công bằng, quyền con người được đề cập cao hơn. Quyền của bị can, bị cáo được mở rộng hơn giúp họ có cơ hội để tự bảo vệ mình, tránh được những sai sót dẫn đến oan sai trong điều kiện bị hạn chế quyền công dân. BLTTHS năm 2015 ngoài việc giữ nguyên một số quyền của bị can, bị cáo theo BLTTHS năm 2003 đã bổ sung những quyền khác để phù hợp với hướng cải cách tư pháp và yêu cầu cần thiết của thực tiễn. Tuy nhiên, sự sửa đổi, bổ sung đó vẫn chưa khắc phục triệt để những vướng mắc còn gặp phải trong việc thực hiện quyền của bị can, bị cáo. Do đó, tác giả kiến nghị một số vấn đề như sau:

- Về quyền của người đại diện theo pháp luật của pháp nhân

BLTTHS năm 2015 đã có quy định mới về khái niệm bị can, bị cáo khi mở rộng đối tượng bị can, bị cáo không chỉ là cá nhân mà còn có thể là pháp nhân (khoản 1 Điều 60 và khoản 1 Điều 61 BLTTHS năm 2015). Theo đó, bị can là người hoặc pháp nhân bị khởi tố về hình sự. Bị cáo là người hoặc pháp nhân đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử. Quyền và nghĩa vụ của bị can, bị cáo là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của BLTTHS. Ngoài ra, chương XXIX BLTTHS năm 2015 quy định về "Thủ tục tố tụng truy cứu trách nhiệm hình sự pháp nhân". Tuy nhiên, trong BLTTHS năm 2015 không quy định rõ pháp nhân bị truy cứu trách nhiệm hình sự là pháp nhân nào? Điều 2 BLHS năm 2015 quy định pháp nhân là chủ thể tội phạm là "pháp nhân thương mại". Do đó "pháp nhân" quy định trong BLTTHS năm 2015 được hiểu là "pháp nhân thương mại". Điều 75 BLDS năm 2015 quy định về pháp nhân thương mại như sau: Pháp nhân thương mại là pháp nhân có mục tiêu chính là tìm kiếm lợi nhuận và lợi nhuận được chia cho các thành viên; Pháp nhân thương mại bao

gồm doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế khác; Việc thành lập, hoạt động và chấm dứt pháp nhân thương mại được thực hiện theo quy định của BLDS, Luật Doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan. Theo quy định tại Điều 434 BLTTHS năm 2015 thì người đại diện của pháp nhân tham gia tố tụng hình sự là "người đại diện theo pháp luật của pháp nhân". Điều 137 BLDS năm 2015 quy định người đại diện theo pháp luật của pháp nhân bao gồm: Người được pháp nhân chỉ định theo điều lệ; Người có thẩm quyền đại diện theo quy định của pháp luật; Người do Tòa án chỉ định trong quá trình tố tụng tại Tòa án. Một pháp nhân có thể có nhiều người đại diện theo pháp luật và mỗi người đại diện có quyền đại diện cho pháp nhân theo quy định tại Điều 140 và Điều 141 của BLDS.

Điều 435, BLTTHS năm 2015 quy định về quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật của pháp nhân, theo đó, họ có những quyền và nghĩa vụ tương tự bị can, bị cáo trong TTHS. Đây là quy định mới của pháp luật TTHS lần đầu tiên được ghi nhận trong BLTTHS, do đó, cần có các văn bản hướng dẫn việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật của pháp nhân để họ có cơ sở cụ thể và thuận tiện cho việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của pháp nhân mà mình đang đại diện theo pháp luật.

- Về quyền của bị can trong việc đọc, ghi chép bản sao tài liệu hoặc tài liệu được số hóa liên quan đến việc buộc tội, gỡ tội hoặc bản sao tài liệu khác liên quan đến việc bào chữa kể từ khi kết thúc điều tra khi có yêu cầu

Điểm i khoản 2 Điều 60 BLTTHS năm 2015 quy định bị can có quyền đọc, ghi chép bản sao tài liệu hoặc tài liệu được số hóa liên quan đến việc buộc tội, gỡ tội hoặc bản sao tài liệu khác liên quan đến việc bào chữa kể từ khi kết thúc điều tra khi có yêu cầu. Tác giả cho rằng trong suốt quá trình khởi tố, điều tra, bị can đã được biết lý do khởi tố, được giải thích quyền và nghĩa vụ; có quyền trình bày lời khai, được đọc lại trước khi ký bản cung;

được nhận tất cả các quyết định tố tụng liên quan đến việc buộc tội, kể cả bản kết luận điều tra tổng hợp đầy đủ các chứng cứ vụ án. Các thông tin, căn cứ buộc tội bị can về cơ bản đã được cung cấp kịp thời để bị can thực hiện quyền bào chữa, đưa ra yêu cầu, khiếu nại việc thu thập chứng cứ mà không phải đọc hồ sơ khi kết thúc điều tra mới biết. Việc quy định bị can được quyền đọc, sao chép các tài liệu hồ sơ là khó khả thi trong điều kiện nước ta hiện nay. Nếu quy định sẽ gặp rất nhiều khó khăn, phức tạp trong thực tiễn thi hành, nhất là đối với những vụ án có đông bị can, các vụ án kinh tế, tham nhũng lớn; cơ sở vật chất kỷ thuật hạ tầng các cơ quan tố tụng còn nhiều khó khăn và con người để phục vụ cho những hoạt động này không đảm bảo chuyên môn và kỹ thuật. Vì vậy, chỉ nên quy định quyền này đối với bị can không có người bào chữa mà phải tự mình bào chữa. Mặt khác, cần cho bị can tự bào chữa tiếp cận hồ sơ, trong đó có cả chứng cứ gỡ tội và buộc tội để bào chữa cho mình, ngoài những thông tin liên quan trực tiếp đến mình, bị can có thể phải tìm hiểu những thông tin do những người tham gia tố tụng khác cung cấp.

- Về quyền im lặng của bị can, bị cáo

Quyền im lặng là quyền được tranh luận rất nhiều trong quá trình đóng góp ý kiến xây dựng BLTTHS như: Quyền im lặng là vũ khí để chống oan, sai và cần phải được quy định cụ thể trong Bộ luật tố tụng hình sự; hoặc trong BLTTHS của Việt Nam đã hàm chứa nội hàm của quyền im lặng. Theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 60 và điểm h khoản 2 Điều 61 BLTTHS năm 2015, bị can, bị cáo có quyền trình bày lời khai, trình bày ý kiến, không buộc phải đưa ra lời khai chống lại chính mình hoặc buộc phải nhận mình có tội. Nếu ai đó cho rằng việc quy định và thực hiện quyền im lặng sẽ chống được oan sai trong TTHS thì cũng không đúng. BLTTHS có quy định rõ về quyền im lặng hay không thì vẫn phải bảo đảm nội dung quyền này để thực hiện các cam kết của Việt Nam với pháp luật quốc tế. Việt Nam đã là thành viên của

Công ước 1966 về các quyền dân sự, chính trị của Liên hợp quốc từ 24/9/1982. Mặc dù trong Công ước không đề cập trực tiếp khái niệm "quyền im lặng", nhưng tại Điều 14.3 (g) đã quy định "quyền không bị buộc phải cung khai bất lợi cho mình và quyền không thú tội". Đối với nước ta, cơ sở vật chất của các cơ quan tư pháp còn gặp nhiều khó khăn, số lượng luật sư còn rất khiêm tốn, năng lực, trách nhiệm đội ngũ cán bộ tư pháp chưa đáp ứng yêu cầu, đang trong quá trình đổi mới về tổ chức và hoạt động nên lộ trình thực hiện quyền im lặng ra sao cũng phải được xem xét một cách rất thận trọng. Để mỗi quy định của pháp luật khi được ban hành sẽ có sức sống trong xã hội, vừa phải bảo đảm quyền con người, quyền dân chủ của công dân nhưng cũng phải phục vụ yêu cầu cuộc đấu tranh phòng chống tội phạm. Đây là quy định mà pháp luật các nước khác đã có từ trước, nhưng pháp luật Việt Nam chỉ mới luật hóa nó trong BLTTHS năm 2015, do đó các nhà làm luật phải có các văn bản hướng dẫn về việc thực hiện quyền này cho bị cáo cũng như cách thức bảo đảm việc thực hiện quyền của bị cáo cho cơ quan tiến hành tố tụng cũng như những người tiến hành tố tụng.

- Về quyền tự thu thập chứng cứ và nhờ người khác thu thập chứng cứ của bị can, bị cáo

BLTTHS năm 2015 quy định bị can, bị cáo quyền được đưa ra chứng cứ và trình bày ý kiến về chứng cứ tại điểm đ, e khoản 2 Điều 60 và điểm đ, e khoản 2 Điều 61. Việc quy định quyền này cho bị can, bị cáo là hoàn toàn hợp lý và cần thiết. Bị can, bị cáo cung cấp chứng cứ là để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ, còn cơ quan tiến hành tố tụng tìm kiếm chứng cứ là để chứng minh tội phạm, như thế mới phù hợp với nguyên tắc tranh tụng, phù hợp với nguyên tắc bảo đảm bình đẳng trước tòa án. Và để hoàn thiện quy định pháp luật về việc đưa ra chứng cứ của bị can, bị cáo, tác giả đề nghị bổ sung quyền tự thu thập chứng cứ hoặc nhờ người khác thu thập chứng cứ của

bị can, bị cáo. Theo quy định của BLTTHS hiện nay, chỉ người bào chữa mới có quyền thu thập chứng cứ hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền tố tụng thu thập, bị can, bị cáo không được quy định cho quyền tự thu thập chứng cứ. Trong quan hệ pháp luật TTHS, bị can, bị cáo là bên gỡ tội, do vậy, việc quy định cho họ quyền tự thu thập chứng cứ là hoàn toàn cần thiết để nhằm thực hiện cho việc thực hiện quyền tự bào chữa, bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Do đó, nên thêm quyền: *"Được tự mình hoặc nhờ người khác thu thập chứng cứ phục vụ cho việc bào chữa;"* vào điều khoản quy định quyền của bị can, bị cáo trong Bộ luật tố tụng hình sự.

- Về quyền khiếu nại của bị can, bị cáo đối với quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng

Điểm k khoản 2 Điều 60 và điểm n khoản 2, Điều 61 BLTTHS năm 2015 quy định bị can, bị cáo có quyền khiếu nại của bị can, bị cáo đối với quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng. Tuy nhiên, việc thực hiện quyền này của bị can, bị cáo luôn gặp nhiều khó khăn và hạn chế. Do đó, cần phải hoàn thiện cơ chế bảo đảm thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo của bị can, bị cáo với những vi phạm, thiếu sót trong hoạt động giải quyết vụ án hình sự của những người có thẩm quyền.

- Về vấn đề Toà án trả hồ sơ vụ án để Viện kiểm sát truy tố lại

Khoản 3 Điều 298 BLTTHS năm 2015 có quy định về vấn đề "*Tòa án trả hồ sơ để Viện kiểm sát truy tố lại" trong* trường hợp xét thấy cần xét xử bị cáo về tội danh nặng hơn tội danh Viện kiểm sát truy tố. Toà án phải thông báo rõ lý do cho bị cáo hoặc người đại diện của bị cáo, người bào chữa biết; nếu Viện kiểm sát vẫn giữ tội danh đã truy tố thì Toà án có quyền xét xử bị cáo về tội danh nặng hơn đó. Pháp luật TTHS Việt Nam mới chỉ có quy định hướng dẫn việc Tòa án trả hồ sơ cho Viện kiểm sát để tiến hành điều tra bổ sung (điều 246, BLTTHS năm 2015), còn vấn đề Tòa án trả hồ sơ để Viện

kiểm sát truy tố lại vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể. Vì vậy, nhà làm luật cần phải có hướng dẫn cụ thể về vấn đề này, bảo đảm quyền của bị cáo được biết bị đưa ra xét xử về tội gì để chuẩn bị việc bào chữa.

- Về quyền gặp riêng tư của bị can, bị cáo với người bào chữa

Điểm h khoản 2 Điều 60 và điểm g khoản 2 Điều 61 BLTTHS năm 2015 quy định bị can, bị cáo quyền tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa. BLTTHS năm 2015 đã có quy định về việc gặp bị can, bị cáo đang bị tạm giam của người bào chữa. Tuy nhiên, hiện nay Bộ luật không có quy định quyền gặp riêng của bị can, bị cáo đang bị tạm giam với người bào chữa. Đây là một trong những cản trở lớn nhất trong việc giải quyết vụ án khi người bào chữa không được tiếp xúc riêng tư để trao đổi với thân chủ của mình. Quyền gặp mặt riêng tư, trong tầm giám sát nhưng không bị nghe lén đã được ghi nhận trong các Công ước của Liên Hiệp Quốc về quyền con người mà Việt Nam đã ký kết và tham gia cũng như phù hợp với văn minh pháp lý của nhân loại đã được hầu hết các nước trên thế giới ghi nhận. Vì vậy, để đảm bảo cho quyền và lợi ích hợp pháp của bị cáo, pháp luật TTHS cần sửa đổi bổ sung theo hướng: Quy định quyền gặp mặt riêng tư giữa bị can, bị cáo đang bị tạm giam với người bào chữa, không hạn chế số lần gặp cũng như thời gian gặp của họ. Cơ quan tiến hành tố tụng không được gây ra bất kì trở ngại nào trong việc gặp gỡ và tiếp xúc với thân chủ trong trại giam của người bào chữa với bị can, bị cáo đang bị tạm giam. Cán bộ trại giam không được có hành vi gây ảnh hưởng đến quyền gặp mặt riêng tư của bị can, bị cáo và người bào chữa, họ chỉ có nhiệm vụ giám sát và bảo đảm an toàn cho trong quá trình gặp mặt.

- Về việc rút toàn bộ truy tố tại phiên toà

Theo quy định tại khoản 4 Điều 326 BLTTHS năm 2015, *"Trường hợp Kiểm sát viên rút toàn bộ quyết định truy tố thì Hội đồng xét xử vẫn giải quyết những vấn đề của vụ án theo trình tự quy định tại khoản 1 Điều này. Nếu có*

căn cứ xác định bị cáo không có tội thì Hội đồng xét xử tuyên bị cáo không có tội; nếu thấy việc rút quyết định truy tố không có căn cứ thì quyết định tạm đình chỉ vụ án và kiến nghị Viện trưởng Viện kiểm sát cùng cấp hoặc Viện trưởng Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp". Theo tác giả nên sửa đổi quy định này theo hướng duy nhất là tuyên bị cáo không có tội. Khi Viện kiểm sát rút toàn bộ quyết định truy tố thì có nghĩa là bên buộc tội đã không còn buộc tội bị cáo nữa, và khẳng định rằng việc buộc tội không còn có cơ sở và căn cứ. Tòa án chỉ xét xử khi có quyết định truy tố của Viện kiểm sát, do đó, khi không còn quyết định truy tố, thì Tòa án phải tuyên bố vô tội đối với bị cáo. Do đó, việc quy định như điều khoản trên là không hợp lý, vì vậy các nhà làm luật nên hủy bỏ quy định này.

- Về quyền kháng cáo của bị cáo

Pháp luật TTHS Việt Nam quy định cho bị cáo có quyền kháng cáo các bản án, quyết định của Tòa án (điểm m khoản 2 Điều 61 BLTTHS năm 2015). Tuy nhiên, BLTTHS năm 2015 vẫn chưa quy định về các căn cứ làm cơ sở để bị cáo thực hiện quyền kháng cáo của mình. Do đó, cần có quy định chi tiết, cụ thể và các căn cứ kháng cáo, tránh tình trạng cứ có quyết định, bản án của Tòa án là bị cáo kháng cáo mà không có căn cứ pháp luật gây tồn đọng án và khó khăn cho công tác xét xử nói chung và công tác xét xử phúc thẩm nói riêng như hiện nay đang gặp phải. Đồng thời, để bị cáo có thể thực hiện được các quyền trong TTHS cần thiết phải có cơ chế tiếp nhận và giải quyết khiếu nại trong TTHS phù hợp và có hiệu quả.

3.1.2. Giải pháp khác

- Về công tác tuyên truyền, phổ biến kiến thức pháp luật

Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật TTHS đến cộng đồng dân cư, đặc biệt là quy định về địa vị pháp lý của bị can, bị cáo trong TTHS. Những quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của bị can, bị cáo

cần được phổ biến đến từng người dân, để họ biết và hiểu quy định của pháp luật. Tăng cường hiệu quả các hoạt động nâng cao ý thức pháp luật cho người tham gia tố tụng theo nghĩa vụ pháp lý.

Bị can, bị cáo là người có quyền và lợi ích bị ảnh hưởng nhiều nhất khi tham gia vào các hoạt động tố tụng. Bản thân bị can, bị cáo nhiều khi do không biết và hiểu về pháp luật nên họ tự đánh mất quyền và lợi ích của mình, đẩy bản thân vào thế yếu. Do vậy, cần thường xuyên phổ biến, tuyên truyền nâng cao kiến thức pháp luật cho người dân. Trước hết là để tránh những hành vi phạm tội, với những người có hành vi phạm pháp thì để họ có được cho những những kiến thức pháp luật nhất định để có thể tự mình bảo vệ những quyền lợi tối thiểu nhất mà họ có trong quá trình bị điều tra, truy tố, xét xử.

Nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ và nhận thức của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng tại thành phố Đà Nẵng.

Chất lượng hoạt động tiến hành tố tụng cao hay thấp đánh giá hiệu quả của việc thực hiện quyền của bị can, bị cáo đạt hay không đạt. Nếu chất lượng hoạt động TTHS kém, nhận thức của những người tiến hành tố tụng không cao thì quyền của bị can, bị cáo bị xâm phạm và khó có thể được đảm bảo. Quyền của bị can, bị cáo có được thực thi trên thực tế hay không lại phụ thuộc rất nhiều vào yếu tố con người, cụ thể ở đây là phụ thuộc vào trình độ chuyên môn nghiệp vụ, tư cách đạo đức và ý thức trách nhiệm của người tiến hành tố tụng. Do đó, trên bình diện chung trong cả nước cũng như thực tiễn tại thành phố Đà Nẵng, để đảm bảo quyền của bị can, bị cáo được thực hiện, cần có những giải pháp nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ và nhận thức của người tiến hành tố tụng, để làm được điều đó, theo chúng tôi cần phải có những việc làm cụ thể dưới đây để nâng cao năng lực chuyên môn lẫn nhận thức của những người tiến hành tố tụng, qua đó từ hoạt động của mình sẽ bảo

vệ được quyền của bị can, bị cáo.

- Cần thống kê, phân loại trình độ đội ngũ những người tiến hành tố tụng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng hiện nay để có kế hoạch bồi dưỡng, đào tạo chuyên sâu về pháp luật nhằm đảm bảo đòi hỏi có thể giải quyết các VAHS một cách hiệu quả.

Nhanh chóng bồi dưỡng trình độ về ngoại ngữ, tin học để tiếp cận được với kiến thức khoa học, áp dụng công nghệ thông tin vào việc tra cứu tài liệu, văn bản nhằm giải quyết công việc một cách thuận lợi. Thường xuyên tổ chức các cuộc họp, buổi sinh hoạt chuyên môn nhằm phổ biến nội dung các văn bản pháp luật mới, trao đổi về những vụ án điển hình, những quyết định giải quyết phúc thẩm, giám đốc thẩm để cùng nhau chia sẻ thông tin, rút kinh nghiệm trong công tác xét xử. Việc sinh hoạt, trao đổi về chuyên môn nghiệp vụ với nhau có thể được tạo ra dưới nhiều hình thức như tổ chức các cuộc thi về soạn thảo bản án, đánh giá các tình huống pháp lý ... để cán bộ Tòa án có môi trường trao đổi kinh nghiệm xét xử, giải quyết vụ án cho nhau tham khảo, học hỏi.

- Hoàn thiện cơ chế bảo đảm thực hiện quyền của bị can, bị cáo

Đề cập tới cơ chế đảm bảo thực hiện quyền của bị can, bị cáo trong TTHS tức là đề cập đến những trình tự, thủ tục pháp lý cụ thể cũng như trách nhiệm của các chủ thể có liên quan bảo đảm cho việc triển khai các quyền của bị can, bị cáo trên thực tế. Từ thực tiễn tại thành phố Đà Nẵng cho thấy ngoài việc hoàn thiện pháp luật TTHS về quyền của bị can, bị cáo cần có sự cải cách mạnh mẽ chế độ tiền lương, phụ cấp lương cho đội ngũ những người tiến hành tố tụng. Người tiến hành tố tụng không chỉ nhân danh nhà nước để thực hiện công lý, họ còn bị gánh nặng của áp lực khi làm việc là phải tự chịu trách nhiệm về những sai lầm của mình trong quá trình giải quyết công việc như phải bồi thường oan sai cho người dân, do đó nếu không có một chế độ tiền

lương, phụ cấp khác đảm bảo mức sống cho họ thì dễ nảy sinh mặt trái tiêu cực, mà trong thực tế đã cho thấy có những trường hợp nhận hối lộ, sẵn sàng bẻ cong công lý, làm trái quy trình tố tụng.

Bên cạnh đó, cần có những giải pháp mạnh mẽ nhằm phòng chống tiêu cực, ngăn ngừa và trừng phạt các hành vi xâm phạm các quyền của bị can, bị cáo trong hoạt động tố tụng hình sự. Nếu không có một cơ chế đủ mạnh, những chế tài thực sự nghiêm khắc để răn đe, phòng chống những biểu hiện tiêu cực, bức cung, nhục hình trong tố tụng hình sự thì sẽ vẫn còn tiếp diễn những hiện tượng quyền của bị can, bị cáo bị xâm phạm nghiêm trọng.

- Nâng cao vị thế vai trò của luật sư trong việc bảo vệ các quyền của bị can, bị cáo trong TTHS

Theo tác giả, cần có những giải pháp cụ thể sau đây để nâng cao vị thế, vai trò của luật sư trong hoạt động TTHS nói riêng, trong tiến trình cải cách tư pháp nói chung:

Thứ nhất, cần có cách nhìn nhận tích cực hơn từ phía cơ quan tiến hành tố tụng đối với luật sư cả trong quá trình giải quyết VAHS. Cần phải xem luật sư là một chủ thể không thể thiếu trong một nền tư pháp tiến bộ, trong một xã hội dân chủ. Việc thay đổi nhận thức trước hết cần thay đổi từ những hành vi, cách ứng xử phù hợp theo thông lệ của các nước trên thế giới. Chẳng hạn, theo chúng tôi việc có thể làm ngay, thay đổi ngay là cách bố trí, sắp xếp chỗ ngồi của luật sư như thành phố Đà Nẵng đã thực hiện những năm qua. Hiện nay tại các hội trường xét xử thì việc xếp cả HĐXX, đại diện Viện kiểm sát, Thư ký phiên tòa lên trên cao trong đó xếp ghế ngồi cho luật sư ở phía dưới thấp là không phù hợp với vai trò, vị thế thực sự của luật sư. Về mặt hình thức cho thấy luật sư thực sự thấp bé so với các chủ thể khác trong hoạt động tư pháp.

Bên cạnh đó, có thể nói hoạt động luật sư trong lĩnh vực tranh tụng là bộ phận không thể tách rời của hoạt động tố tụng. Do đó, cần xây dựng và

tăng cường mối quan hệ phối hợp giữa các cơ quan của Chính phủ với TANDTC, VKSNDTC trong việc triển khai và tổ chức thực hiện những chủ trương của Đảng và Nhà nước về cải cách tư pháp nói chung, những quy định của pháp luật về tố tụng liên quan đến luật sư nói riêng. Từ đó, cụ thể hóa bằng việc phối hợp để chỉnh lý, sửa đổi Luật Luật sư, BLTTHS, hướng dẫn kịp thời các quy định về việc tham gia tố tụng của luật sư, trong đó cụ thể hóa rõ các quyền, nghĩa vụ của luật sư trong quá trình tham gia tố tụng và thực hiện tranh tụng tại phiên tòa nhằm nâng cao vị thế của luật sư về phương diện pháp lý.

Thứ hai, không ngừng phát triển đội ngũ luật sư trong cả nước cũng như tại thành phố Đà Nẵng. Đảng và Nhà nước cần có các chính sách hỗ trợ luật sư hành nghề, tạo điều kiện để ngày càng nhiều người trẻ theo đuổi nghề luật thông qua các chương trình hỗ trợ cụ thể. Bên cạnh đó, cần có sự đầu tư những chương trình đạo tạo luật sư có trình độ chuyên sâu, đào tạo các luật sư có trình độ ngoại ngữ, trình độ pháp luật quốc tế để đáp ứng được nhu cầu hiện nay. Không ngừng phát triển luật sư ở các địa phương có nền kinh tế khó khăn vùng sâu, vùng xã để đáp ứng được nhu cầu của người dân về dịch vụ pháp lý, trợ giúp pháp luật.

Chúng tôi cũng cho rằng, cần phải cải cách triệt để chương trình đào tạo cử nhân luật hiện nay theo hướng tăng cường sự tương tác với thực tiễn hoạt động nghề nghiệp của luật sư cũng như hoạt động của các chức danh tư pháp khác. Các chương trình đào tạo cử nhân luật, nền tảng của các luật sư, Thẩm phán, Kiểm sát viên chất lượng trong hoạt động tố tụng.

Kết luận chương 3

1. Tại Chương ba, luận văn đã làm rõ các nguyên nhân dẫn đến các bất cập, vướng mắc trong việc thực hiện quyền của bị can, bị cáo nói riêng tại

thành phố Đà Nẵng cũng như trong hoạt động TTHS Việt Nam nói chung. Nguyên nhân được chỉ ra từ việc các quy định hiện hành của pháp luật TTHS được hoàn thiện, nguyên nhân từ sự nhận thức về vấn đề bảo vệ quyền của bị can, bị cáo từ những người tiến hành tố tụng và những nguyên nhân khác như vai trò vị trí của người bào chữa trong hoạt động TTHS hiện nay ở thành phố Đà Nẵng nói riêng và cả nước nói chung còn yếu, chưa đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn.

2. Để có những giải pháp cụ thể, Chương ba của luận văn đã trình bày một số giải pháp để đảm bảo cho việc thực hiện quyền của bị can, bị cáo được hiệu quả hơn. Theo đó cần phải hoàn thiện hệ thống các nguyên tắc cơ bản của BLTTHS dựa trên nền tảng các quy định về quyền của bị can, bị cáo trong Hiến pháp năm 2013; hoàn thiện hơn nữa chi tiết các quy phạm pháp luật liên quan đến việc đảm bảo thực hiện quyền của bị can, bị cáo trong BLTTHS.

3. Bên cạnh đó cần phải có các giải pháp khác như nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, nhận thức của những người tiến hành tố tụng đối với vấn đề bảo vệ quyền của bị can, bị cáo trong TTHS hiện nay. Ngoài ra, phải nâng cao vị thế, vai trò của luật sư để đảm bảo việc bảo vệ quyền của những người bị buộc đảm thực thi thông qua các hoạt động hỗ trợ pháp lý, bào chữa cho những bị can, bị cáo trong hoạt động TTHS.

KẾT LUẬN

Qua việc nghiên cứu các vấn đề lý luận, pháp lý về quyền của bị can, bị cáo trong TTHS Việt Nam và thực tiễn thi hành tại Đà Nẵng, có thể rút ra những kết luận cơ bản sau:

1. Việc hoàn thiện các quy định về quyền của bị can, bị cáo cũng phù hợp với các quan điểm, định hướng của Đảng, phù hợp với các quy định của Hiến pháp về quyền con người nói chung và quyền con người trong TTHS nói riêng, bảo đảm tính kế thừa, tính hiện đại, tiếp thu những thành tựu tiến bộ của khoa học pháp lý và có những sửa đổi các nguyên tắc về tổ chức và hoạt động của các cơ quan tư pháp, đặc biệt là cơ quan xét xử;

2. Các quyền của bị can, bị cáo trong tố tụng hình sự Việt Nam hiện nay đã được quy định khá đầy đủ, góp phần không nhỏ vào việc bảo vệ quyền con người, quyền công dân trong tố tụng hình sự. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện trên địa bàn tỉnh Đà nẵng cho thấy vần còn những bất cập cần được khắc phục;

3. Các quy định về quyền của bị can, bị cáo trong TTHS là một tất yếu khách quan và việc hoàn thiện các quy định của BLTTHS năm 2015 về quyền của bị can, bị cáo là cần thiết; có ảnh hưởng trực tiếp đến các quy định của Hiến pháp và các nguyên tắc chung bảo vệ quyền con người trong hoạt động đấu tranh phòng chống tội phạm của các cơ quan THTT với việc bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của công dân nói chung và quyền của bị can, bị cáo nói riêng

4. Trên cơ sở nghiên cứu, luận văn đã làm rõ được cơ sở lý luận về quyền của bị can, bị cáo trong BLTTHS; chỉ ra thực tiễn áp dụng và những nguyên nhân của những ưu điểm, những hạn chế, bất cập làm cơ sở cho việc đưa ra những đề xuất, kiến nghị nhằm hoàn thiện các quy định của BLTTHS

về quyền của bị can, bị cáo. Đặc biệt, kết quả nghiên cứu của luận án đã xây dựng được nội dung cụ thể các vấn đề cần sửa đổi, bổ sung và quy định mới về quyền của bị can, bị cáo trong BLTTHS Việt Nam hiện hành và một số giải pháp khác phù hợp với thực tiễn thực hiện quyền này tại Đà nẵng;

5. Tuy nhiên, luận văn mới chỉ đạt được những kết quả trên cơ sở khả năng nghiên cứu những vấn đề lý luận và thực tiễn mà tác giả tổng kết được. Do đó kết quả nghiên cứu của luận văn còn có những hạn chế nhất định kính mong nhận được sự chỉ dẫn, đóng góp ý kiến của các nhà khoa học, các thầy cô và đồng nghiệp về nội dung luận văn để việc nghiên cứu đạt kết quả tốt hơn.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. Văn bản pháp luật

1. Hiến pháp năm 2013.
2. Bộ Luật hình sự năm 1999.
3. Bộ Luật dân sự năm 2015.
4. Bộ Luật tố tụng hình sự năm 2003.
5. Bộ Luật tố tụng hình sự năm 2015.
6. Thông tư số 70/2011/TT-BCA ngày 10/10/2011 của Bộ Công an quy định chi tiết thi hành các quy định các quy định của BLTTHS về việc bảo đảm các quyền bào chữa trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự.
7. Thông tư liên tịch số 17/2013/TTLT-BTP-BCA-BQP-BTC-VKSNDTC-TANDTC ngày 14/11/2013 của Bộ Tư pháp, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Tài chính, VKSND Tối cao, TAND Tối cao hướng dẫn về việc đặt tiền để bảo đảm theo quy định tại Điều 93 của Bộ luật tố tụng hình sự.

II. Tài liệu tham khảo khác

8. Nguyễn Ngọc Anh (Chủ biên) (2012), *Bình luận khoa học Bộ Luật tố tụng hình sự năm 2003*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
9. Vũ Hồng Anh (2015), "Những vấn đề đặt ra khi thực thi các bảo đảm tố tụng với bị can, bị cáo theo Hiến pháp năm 2013", *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, (1), tr. 21- 22.
10. Bộ Chính trị Đảng Cộng sản Việt Nam, *Nghị quyết số 49 ngày 02 tháng 06 năm 2005 về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020*.
11. Bộ Chính trị Đảng Cộng sản Việt Nam, *Nghị quyết 08 ngày 02 tháng 01 năm 2002 về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới*.

12. Lê Cao (2012), Cần sửa đổi Thông tư 70 để đảm bảo quyền được bào chữa", *Báo Pháp luật TP.HCM,* ngày 12/3/2012.
13. Nhân Chính, "Tăng quyền cho công an xã: Nhức nhối những vụ "nạn nhân tự giết mình" ở trụ sở công an", *Báo Pháp luật TP. HCM online*, ngày 21/7/2014.
14. Đoàn luật sư thành phố Đà Nẵng (2011), *Báo cáo tổng kết công tác năm 2011*, Đà Nẵng.
15. Đoàn luật sư thành phố Đà Nẵng (2012), *Báo cáo tổng kết công tác năm 2012*, Đà Nẵng.
16. Trần Văn Độ (2010), "Bảo vệ quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong tố tụng hình sự đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp", *Tạp chí Khoa học pháp lý*, (6), tr. 33-40.
17. Vũ Công Giao, Nguyễn Thuỳ Dương (2016), "Quyền con người trong giai đoạn xét xử theo pháp luật quốc tế và pháp luật Việt Nam", *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, (10), tr. 9-19.
18. Nguyễn Sơn Hà (2015), *Hoàn thiện quy định của pháp luật tố tụng hình sự về quyền của bị can, bị cáo*, Luận án Tiến sỹ Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, Hà Nội.
19. Phạm Hồng Hải (2004), *Bảo đảm quyền bào chữa của người bị buộc tội*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội.
20. Phạm Hồng Hải (2009), " Hoàn thiện các quy định về bị can, bị cáo trong Bộ Luật tố tụng hình sự", *Tạp chí Kiểm sát,* (1), tr. 40 - 43.
21. Trương Hồ Hải (2015), "Hoàn thiện quy định của Bộ Luật tố tụng hình sự liên quan đến bảo đảm quyền bào chữa của bị cáo và quyền tự bảo vệ của bị hại tại phiên tòa hình sự", *Tạp chí Luật học,* (2).
22. Nguyễn Quang Hiền (2010), "Bảo vệ quyền con người của người bị buộc tội", *Tạp chí Nhà nước và Pháp luật,* (1).

23. Đinh Thế Hưng (2010), "Bảo vệ quyền của người bị buộc tội trong tố tụng hình sự", *Tạp chí Nghề luật*, (6).
24. Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội (2006), *Bảo vệ quyền con người bằng pháp luật hình sự và pháp luật tố tụng hình sự trong giai đoạn xây dựng nhà nước pháp quyền Việt Nam*, Đề tài NCKH, Hà Nội.
25. Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội (2009), *Giáo trình Lý luận và pháp luật về Quyền con người*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
26. Trần Thị Liên (2015), "Hoàn thiện Bộ Luật tố tụng hình sự nhằm bảo đảm quyền của phụ nữ là người bị tạm giữ, bị can, bị cáo", *Tạp chí Luật học,* (4).
27. Nguyễn Văn Mạnh (2014), "Quyền bào chữa của người bị tạm giữ, tạm giam, bị can, bị cáo theo pháp luật Việt Nam", *Tạp chí Dân chủ và pháp luật,* (8).
28. Hải Nhật (2013), *Bảo đảm quyền bào chữa trong giai đoạn điều tra: Thông tư "mới" không "dẹp" được vướng mắc "cũ"?*, Trang thông tin Bổ trợ tư pháp, Bộ Tư pháp.
29. Tôn Thiện Phương (2016), "Quyền bào chữa của người bị buộc tội trong Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015", *Tạp chí Kiểm sát*, (10).
30. Nguyễn Khắc Quang (2010), "Bất cập về thực hiện một số quyền và nghĩa vụ của bị can, bị cáo trong thực tiễn", *Tạp chí Nhà nước và pháp luật,* (12).
31. Nguyễn Hữu Quỳnh, Nguyễn Hữu Đắc (1999), *Từ điển Luật học*, Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
32. Hoàng Thị Minh Sơn (2011), "Bảo đảm quyền của người bị bắt, người bị tạm giữ, người bị tạm giam trong tố tụng hình sự Việt Nam", *Tạp chí Luật học*, (3).

33. Minh Thảo (2014), "Nguyên tắc suy đoán vô tội trong Hiến pháp năm 2013 và việc thể chế hóa nguyên tắc này trong Bộ luật Tố tụng hình sự để phù hợp với tinh thần của Hiến pháp mới", *Cổng thông tin Bộ tư pháp*, ngày 22/4/2014.
34. Trần Thị Thanh Thúy (2013), *Quyền của bị cáo trong tố tụng hình sự Việt Nam*, Luận văn Thạc sỹ Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, Hà Nội.
35. Toà án nhân dân thành phố Đà Nẵng (2011), *Báo cáo tổng kết công tác năm 2011*, Đà Nẵng.
36. Toà án nhân dân thành phố Đà Nẵng (2012), *Báo cáo tổng kết công tác năm 2012*, Đà Nẵng.
37. Toà án nhân dân thành phố Đà Nẵng (2013- 2015), *Báo cáo tổng kết công tác năm 2013*, Đà Nẵng.
38. Lại Văn Trình (2011), *Bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong Tố tụng hình sự Việt Nam*, Luận án tiến sỹ luật học, Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh, TP. Hồ Chí Minh.
39. Trung tâm từ điển (1994), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội
40. Trung tâm từ điển học (1998), *Từ điến Tiếng Việt*, Nxb. Đà Nẵng.
41. Trường Đại học Luật Hà Nội (2010), *Giáo trình Luật tố tụng hình sự Việt Nam*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội.
42. Võ Quốc Tuấn (2015), "Bảo đảm quyền con người của bị cáo trong hoạt động tranh luận tại phiên tòa xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự", *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp,* (7).
43. Thanh Tùng (2011), "Số phận bị cáo khi bị tạm giam quá hạn", *Báo Pháp luật TP. HCM,* ngày 14/01/2011.

44. Chu Thị Trang Vân (2009), "Hoàn thiện các quy định của pháp luật tố tụng hình sự về quyền và nghĩa vụ của bị can, bị cáo và cơ chế đảm bảo thực hiện", *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, (18).
45. Nguyễn Thị Vân (2013), *Địa vị pháp lý của người làm chứng trong tố tụng hình sự Việt Nam hiện nay*, Luận văn Thạc sỹ Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, Hà Nội.
46. Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2015), *Báo cáo số 11/BC – VKSNDTC ngày 19 tháng 01 năm 2015 tổng kết thực tiễn 10 năm thi hành Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003.*
47. Viện khoa học pháp lí – Bộ Tư pháp (2005), *Bình luận khoa học BLTTHS năm 2003*, NXB Tư pháp, Hà Nội.
48. Viện khoa học pháp lý – Bộ Tư pháp (2006), *Từ điển Luật học*, NXB Từ điển bách khoa, NXB Tư pháp, Hà Nội.
49. Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng (2014), *Báo cáo việc chấp hành pháp luật trong thu thập, đánh giá chứng cứ, chống bức cung, nhục hình của cơ quan điều tra chuyên trách trong hoạt động điều tra*, ngày 10/3/2014, Đà Nẵng.
50. Viện Ngôn ngữ học (1998), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb. Đà Nẵng
51. Viện Nhà nước và Pháp luật (1994), *Tội phạm học, luật hình sự và luật tố tụng hình sự Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia. Hà Nội
52. Viện Thông tin Khoa học Xã hội (1998), *Quyền con người, các văn kiện quan trọng*, Nxb. Thông tin khoa học xã hội, Hà Nội.
53. Võ Khánh Vinh (2012), *Bình luận khoa học Bộ luật tố tụng hình sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, NXB Tư pháp, Hà Nội.
54. Nguyễn Như Ý (chủ biên) (1998), *Đại từ điển tiếng Việt*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.